

Số: 147/BC-CTK

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO **Tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2024**

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2024

Kinh tế thế giới trong quý I tiếp tục gặp khó khăn, các điều kiện tăng trưởng kinh tế bị ảnh hưởng bởi những tác động từ những rủi ro như cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gay gắt hơn; xung đột Nga-Ukraine tiếp tục kéo dài, xung đột tại Biển Đỏ, dải Gaza leo thang, gia tăng rủi ro đối với an toàn hàng hải, chuỗi cung ứng hàng hóa, dầu thô, lương thực toàn cầu và triển vọng tăng trưởng của nhiều nền kinh tế lớn.

Ở trong nước, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng được thúc đẩy, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm. Giá tiêu dùng vẫn trong phạm vi kiểm soát. Thị trường tiền tệ cơ bản ổn định; tỷ giá được điều hành phù hợp với diễn biến thị trường; lãi suất tiếp tục xu hướng giảm; thúc đẩy cung ứng tín dụng ngay từ đầu năm và đảm bảo thanh khoản hệ thống ngân hàng. Thu ngân sách tăng khá so với CK (CK), kim ngạch xuất nhập khẩu tăng cao. Giải ngân vốn đầu tư công tăng khá so với CK.

Trong tỉnh, toàn bộ hệ thống chính trị của tỉnh đã nỗ lực, quyết liệt chỉ đạo, điều hành trên tất cả các lĩnh vực công tác; chấp hành, thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, Kết luận, chỉ đạo của Trung ương; sự phối hợp kịp thời chặt chẽ, hiệu quả với các cơ quan trong hệ thống chính trị; sự chung sức, đồng lòng của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Nhờ đó tình hình kinh tế - xã hội trong quý I có xu hướng cải thiện (giảm ít hơn những quý trước đó); một số lĩnh vực tốt hơn so với CK; tạo động lực mới; khí thế mới để tiếp tục thúc đẩy công việc trong quý II và các quý tiếp theo, góp phần hoàn thành mục tiêu tăng trưởng và phát triển của năm 2024.

Kết quả kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I năm 2024 của tỉnh Bắc Ninh ở các ngành, lĩnh vực cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

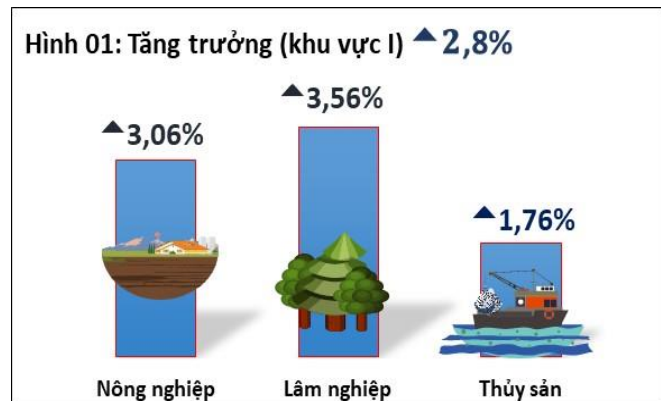
Theo số liệu Tổng cục Thống kê tính toán, tổng hợp và thông báo, GRDP của tỉnh quý I/2024 theo giá so sánh 2010 ước đạt 27.765 tỷ đồng, giảm 3,83%

so với CK. Đây là mức giảm ít hơn các quý trước đó (Quý I/2023, -11,38%; Quý II/202, -13,01%; Quý III/2023, -5,89%; Quý IV/2023, -7,56%) và cơ bản đúng theo diễn biến Kịch bản tăng trưởng quý I/2024 của tỉnh. Xét theo khu vực kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản (NLTS) và khu vực dịch vụ đều đạt mức tăng lên so với CK; Khu vực công nghiệp, xây dựng vẫn bị giảm xuống, đồng thời thuế sản phẩm và trợ cấp sản phẩm cũng bị giảm.

Xét theo ngành, diễn biến ở từng khu vực kinh tế trong quý I như sau:

1.1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (khu vực I)

Giá trị tăng thêm theo giá so sánh 2010 của khu vực I, đạt 992 tỷ đồng (+2,8%) so với CK, làm tăng 0,09 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung của tỉnh, trong khu vực I: Ngành nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan (+3,06%); ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản (+1,76%.); ngành lâm nghiệp và hoạt động có liên quan (+3,56%). Một số điểm đáng chú ý trong hoạt động của các ngành trong khu vực I như sau:



- Ước tính kết quả sản xuất vụ đông diện tích gieo trồng là 6.055,5 ha tăng 2,05% (tức tăng 121,4 ha) so với CK, trong đó: *Cây ngô*, trồng được 333,2 ha, tăng 17,64%; *Cây khoai tây*, trồng được 1.812 ha, tăng 4,7%; *Cây rau các loại*, trồng được 3.628,6 ha, giảm 1,7%.

- Chăn nuôi số lượng đầu con, bò và gia cầm bị giảm so với cùng thời điểm năm trước, chỉ có số lượng đầu con trâu và lợn là tăng lên, cụ thể: Đàn bò giảm khá nhiều (-21,9%); đàn gia cầm (-3,5%); đàn trâu tăng cao (+17%); đàn lợn giữ mức tăng ổn định (+4,6%). *Lũy kế quý I*, sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng đạt 20.702 tấn, tăng 2,9% so với CK.

- Lâm nghiệp và thủy sản duy trì ổn định. Diện tích nuôi trồng thủy sản ao đất là 4.598,2 ha, giảm 3,94% so cùng thời điểm năm trước. Tuy nhiên, số lồng nuôi cá trên sông là 2.629 lồng các loại, tăng 5,8% (tăng 144 lồng) so với CK. *Lũy kế quý I*, tổng sản lượng thủy sản, ước đạt 11.683 tấn, tăng 1,5% so với CK, trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 10.863 tấn, tăng 1,8%; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 213,5 tấn giảm 3,7%.

1.2. Khu vực công nghiệp - xây dựng (khu vực II)

Giá trị tăng thêm khu vực II:

Quý I, giảm khá (-6,81%), làm giảm 4,78 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung. Tuy nhiên mức giảm này đã có sự cải thiện so với các Quý trước đó (Quý I/2023, -11,38%; Quý II/2023, -13,01%;

Quý III/2023, -5,87% và Quý IV/2023, -7,57%). Tình hình cụ thể trong hoạt động của các ngành trong khu vực II như sau:

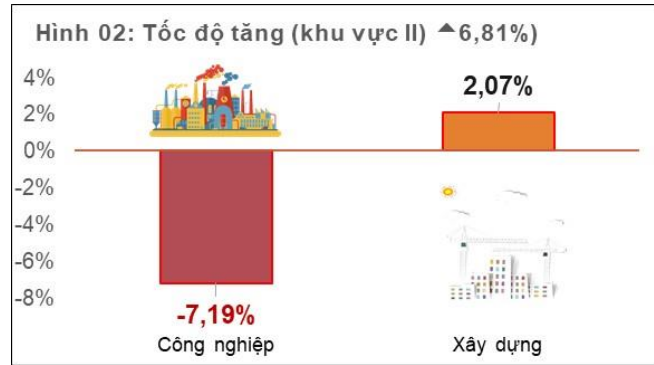
1.2.1. Ngành công nghiệp.

Quý I, giá trị tăng thêm theo giá so sánh 2010 đạt 18.008 tỷ đồng, (-7,19%), làm giảm 4,84 điểm phần trăm. Nguyên nhân chủ yếu do tác động từ các cơ sở sản xuất có quy mô lớn thuộc “Ngành 26. SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học” là ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh giảm nhiều (-10,09%), đồng thời kéo theo các doanh nghiệp vệ tinh sản xuất sản phẩm phụ trợ cũng bị giảm theo. Diễn biến ở một số các ngành công nghiệp cấp 1, cấp 2 trong quý I năm 2024 như sau:

- Ngành công nghiệp chế biến chế tạo, giảm khá (-7,58%), trong đó, chi tiết một số ngành công nghiệp cấp 2 như sau:

+ Với 29 ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, trên địa bàn tỉnh chỉ phát sinh hoạt động 23 ngành công nghiệp, trong đó chỉ có 9 ngành công nghiệp bị tăng trưởng âm, đáng chú ý là ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh “Ngành 26” chiếm tỷ trọng 58,9% thì bị giảm nhiều (-10,09%); cùng với đó là 02 ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn cũng bị giảm đó là: Ngành 27. Sản xuất thiết bị điện, chiếm tỷ trọng 7,7% giảm khá (-7,56%) và ngành 17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, chiếm tỷ trọng 2,4%, giảm nhiều (-14,38%). Như vậy, với 3 ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất chiếm gần 70% đều bị giảm xuống đã kéo tăng trưởng chung của ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm xuống. Nguyên nhân chính đã được nêu ở trên, do tình hình kinh tế thế giới nói chung đã làm ảnh hưởng đến sản xuất công nghiệp của tỉnh.

+ Ở diễn biến ngược lại thì có tới 14 ngành công nghiệp cấp 2 có tăng trưởng dương, cho thấy tình hình sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực. Tuy nhiên, do các ngành này đều là ngành chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến chế tạo, một số ngành có mức tăng trưởng cao như: Ngành 12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá (+49,8%); ngành 16.



Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (+54,38%); ngành 18. In và sao chép bản ghi các loại (+55,68%); ngành 21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (+20,43%).

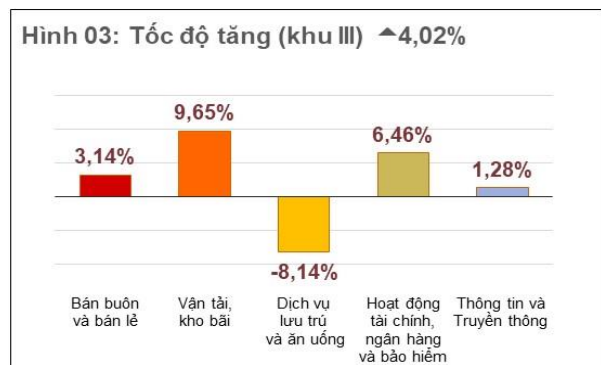
- Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, giá trị tăng thêm tăng khá (+6,83%)

- Ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, giá trị tăng thêm tăng rất cao (+22,5%), trong đó, chi tiết ngành cấp 2 như sau: Ngành khai thác xử lý và cung cấp nước (+17,1%); ngành Thoát nước và xử lý nước thải (+25,22%); Ngành hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu (+22,75%).

1.2.2. Ngành xây dựng: Giá trị tăng thêm ngành xây dựng sau nhiều quý bị sụt giảm thì quý I/2024 đã tăng nhẹ (+2,07%) trong đó, chi tiết ngành cấp 2 cụ thể là: Ngành 41. Xây dựng nhà các loại (-1,43%); ngành 42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, giảm nhiều (-16,39%); riêng ngành 43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng, tăng nhiều (+34,16%). Thời gian vừa qua hoạt động xây dựng bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như giá nguyên vật liệu tăng cao; giá nhân công tăng cao (do điều kiện làm việc vất vả nên việc tuyển nhân công khó khăn hơn trước); giá xăng dầu biến động leo thang, đẩy chi phí vận chuyển lên; nguồn cung vật liệu xây dựng, thiết bị không ổn định, v.v... Ngoài ra, vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước triển khai chậm so với kế hoạch do những vướng mắc ở nhiều khâu triển khai thực hiện là nguyên nhân làm cho các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật dân dụng giảm xuống trong những tháng đầu năm.

1.3. Khu vực dịch vụ (Khu vực III)

Quý I, giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ (+4,12%), đóng góp 0,9 điểm phần trăm vào tổng giá trị tăng thêm. Như vậy, tăng trưởng khu vực III có cải thiện hơn so với các quý trước đó (quý II/2023, +2,56%; quý III/2023, +2,6% và quý IV/2023, +2,13%). Mặc dù vậy,



tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ quý I/2024 có mức tăng không cao (+6%), những năm trước thường đạt mức tăng 2 con số trở lên. Tuy nhiên, hoạt động vận tải, nhất là hoạt động hỗ trợ vận tải (logistics) đều có mức tăng cao ở 2 con số, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải (+12%), là động lực tăng trưởng của khu vực này. Cụ thể, xét theo các ngành dịch vụ cấp 1, cấp 2 trong quý I/2024 như sau:

- Các ngành có mức tăng trưởng dương đó là: Ngành G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (+3,14%), trong đó ngành cấp 2: Ngành 46. Bán buôn (+4,29%), ngành 45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (+4,81%), ngành 47. Bán lẻ (-1,35%); Ngành H. Vận tải kho bãi (+9,65%); ngành J. Thông tin và truyền thông (+1,28%); ngành K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (+6,46%); ngành L. Hoạt động kinh doanh bất động sản (+4,47%); ngành M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (+5,67%); ngành N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (+20,8%); ngành O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP (+4,08%); ngành P. Giáo dục và đào tạo (+2,34%); ngành Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (+2,55%); ngành R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (+10,13%); ngành T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình (+5,15%).

- Có 02 ngành có mức tăng trưởng âm đó là: Ngành I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm khá nhiều (-8,14%), do việc tăng cường kiểm tra nồng độ cồn; tiếp theo ngành S. Hoạt động dịch vụ khác (-8,24%)

1.4. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: Giảm nhẹ (-1,72%), nguyên nhân do sản xuất hàng hóa giảm, đồng thời hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa cũng giảm xuống, đã làm cho thu thuế VAT, tiêu thụ đặc biệt, ... giảm xuống.

2. Quy mô và cơ cấu kinh tế quý I năm 2024

Quy mô GRDP (theo giá hiện hành) quý I/2024 ước đạt 46.641 tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế như sau: Khu vực NLTS (khu vực I) đạt 1.660 tỷ đồng, chiếm 3,56%; Khu vực CN-XD (khu vực II) đạt 31.249 tỷ đồng, chiếm 67%; khu vực dịch vụ (khu vực III) ước đạt 11.817 tỷ đồng, chiếm 25,34% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 1.915 tỷ đồng, chiếm 4,11%. So với CK, cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực NLTS (khu vực I); khu vực Dịch vụ (khu vực III) và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, đồng thời tỷ trọng khu vực CN-XD (Khu vực II) giảm xuống (cơ cấu kinh tế CK của các khu vực lần lượt: 3,07%; 71,09%; 21,82% và 4,03%).

3. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

3.1. Thu, chi ngân sách Nhà nước¹

Tốc độ thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh trong quý I tăng khá cao (+7,6%), đáng chú ý là khoản thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là khoản thu lớn nhất (+7,4%) là động lực chính kéo tổng thu tăng lên. Tuy nhiên, chi ngân sách địa phương lại tăng rất cao (+29,6%), tăng chủ yếu do chi cho đầu tư phát triển (+41%); Chi thường xuyên (+23,3%), trong đó một số khoản

¹ Nguồn: Sở Tài chính

chi tăng rất nhiều như: Giáo dục - đào tạo và dạy nghề, thể dục thể thao, bảo vệ môi trường, bảo đảm xã hội (lần lượt là +47,5%; +47,7%, +68,8% và +35,5%).

Hình 04. Thu, chi ngân sách Nhà nước Quý I năm 2024



Nguồn: Sở Tài chính

a) Thu Ngân sách Nhà nước

Tháng 3, tổng thu NSNN trên địa bàn ước đạt 2.983 tỷ đồng, so với tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+84,1%) nhưng giảm nhẹ (-0,01%), trong đó: Thu nội địa ước đạt 2.333 tỷ đồng (+96%) nhưng (-1,2%); Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 650 tỷ đồng tăng ở cả 2 gốc so sánh lần lượt là (+12,2%) và (+21,6%). Tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 516 tỷ đồng, tăng ở cả 2 gốc so sánh (+51,3%) và (+4,1%).

Tính chung quý I, tổng thu NSNN ước đạt 10.821 tỷ đồng, bằng 34,6% dự toán năm 2024 và (+7,6%) so với CK, trong đó: Thu nội địa ước đạt 9.055 tỷ đồng, bằng 34,7% và (+8,6%); Thu từ Hải quan ước đạt 1.766 tỷ đồng, bằng 25,2% và (+3%). Trong thu nội địa, đa số các khoản thu có tỷ lệ thực hiện dự toán cao và tăng so với cùng kỳ, các khoản thu tăng cao như: Thu từ DNNN địa phương, bằng 43,8% và (+12,8%); Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN, bằng 51% và (+7,4%); Thu thuế ngoài nhà nước, bằng 41,9% và (+13,3%); Thu thuế thu nhập cá nhân, bằng 37,1% và (+5,5%); Thu phí, lệ phí, bằng 53,3% và (+22,6%). Chỉ có 02 khoản thu giảm so với cùng kỳ đó là: Thu từ DNNN Trung ương, bằng 24,6% và (-14,7%) và Thu lệ phí trước bạ, bằng 20% và (-24%).

b) Chi ngân sách địa phương

Tháng 3, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 1.411 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-46,2%) nhưng (+92,4%), trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 500 tỷ đồng, (-74,8%) nhưng tăng đột biến (+264,3%); Chi thường xuyên ước đạt 911 tỷ đồng, (+42,5%) và (+52,8%). Trong chi thường xuyên, đa số các khoản chi đều có mức tăng rất cao so với cùng tháng năm trước, tập trung ở các khoản chi như: Chi quốc phòng (+193,8%); Chi khoa học và công nghệ (+190,7%); Chi các hoạt động kinh tế (+161,9%) và Chi thường xuyên khác (+573,9%).

Tính chung quý I, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 4.963 tỷ đồng, bằng 6,7% dự toán năm 2024 và (+29,6%) so với CK, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 2.790 tỷ đồng, bằng 6,6% và (+41%); Chi thường xuyên ước đạt 2.172 tỷ đồng, bằng 8,2% và (+23,3%). Các nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trong quý I vẫn được thực hiện theo dự toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước và đảm bảo các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng hưởng lương, lương hưu và trợ cấp xã hội từ NSNN. Trong chi thường xuyên có một số khoản chi có mức tăng cao so với CK như: Chi thể dục thể thao, bằng 10,2% và (+47,7%); Chi phát thanh, TH, thông tấn, bằng 10,9% và (+29,8%); Chi đảm bảo xã hội, bằng 16,7% và (+35,5%);... Bên cạnh đó, có các khoản có mức chi giảm so với CK, một số khoản chi có mức giảm nhiều là: Chi khoa học và công nghệ, bằng 1,6% và (-5,9%); Chi y tế, dân số và gia đình, bằng 8,5% và (-39,6%); Chi an ninh, bằng 8,5% và (-31,3%).

3.2. Ngân hàng - Tín dụng²

Hoạt động tín dụng trên địa bàn tỉnh vẫn đảm bảo an toàn, ổn định. Tuy nhiên, tổng dư nợ tính đến hết thời điểm tháng 3/2024, tăng trưởng vẫn đạt thấp không như kỳ vọng (Kế hoạch đề ra tăng 15%). Như vậy, sức hấp thụ vốn của nền kinh tế vẫn hạn chế. Do đó, các ngân hàng cũng cần nhận diện đầy đủ hơn những khó khăn của người dân và doanh nghiệp, nhằm có giải pháp hỗ trợ. Tiếp tục mở rộng tín dụng, tích cực cho vay trong mức đảm bảo an toàn. Nợ xấu được duy trì mức thấp hơn so với cùng kỳ.

Trong kỳ, các NH tiếp tục chủ động triển khai các giải pháp nhằm thu hút nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế. *Ước tính đến cuối tháng 3/2024, tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 210.000 tỷ đồng (+1,6%) so với cùng thời điểm tháng trước, (+3,8%) so với cùng thời điểm năm trước nhưng (-9,2%) so với thời điểm cuối năm 2023, trong đó: Tiền gửi cá nhân đạt 130.600 tỷ đồng (-0,6%) nhưng (+15,5%) và (+4,8%); Tiền gửi của các tổ chức đạt 74.500 tỷ đồng (+5,4%) nhưng (-19,9%) và (-25,6%); Nguồn vốn huy động khác đạt 2.800 tỷ đồng (+9,7%) nhưng (-27,9%) và (-35,8%); Phát hành giấy tờ có giá đạt 2.100 tỷ đồng (+6,7%) nhưng (-22,3%) và (+2,2%).*

Cũng trong quý I, các chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn tiếp tục triển khai nhiều giải pháp tích cực nhằm hỗ trợ khách hàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng như giảm lãi suất cho vay, cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ 4.0 trong phát triển sản phẩm, dịch vụ NH, triển khai nhiều gói vay ưu đãi, hướng

tín dụng vào lĩnh vực ưu tiên, tập trung cho vay sản xuất kinh doanh. *Tính đến cuối tháng 3/2024*, tổng dư nợ cho vay trên địa bàn tỉnh ước đạt 163.000 tỷ đồng tăng nhẹ (+0,6%) so với cùng thời điểm tháng trước, (+8,9%) so với cùng thời điểm năm trước nhưng (-0,5%) so với thời điểm cuối năm 2023, trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn ước đạt 117.500 tỷ đồng (+0,7%), (+11,5%) nhưng (-0,4%); Dư nợ cho vay trung và dài hạn ước đạt 45.500 tỷ đồng (+0,5%), (+2,7%) nhưng (-0,5%). Cơ cấu tín dụng nhìn chung duy trì theo hướng tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, hỗ trợ tích cực doanh nghiệp và người dân, phù hợp với cơ cấu kinh tế của tỉnh; tỷ trọng dư nợ các lĩnh vực Nông nghiệp-Công nghiệp xây dựng-Thương mại dịch vụ tương ứng khoảng 3,6%-32,3%-64,1%.

Các chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn tiếp tục tập trung thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của NHNN Việt Nam và của Hội sở chính trong triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm xử lý, thu hồi, cũng như ngăn ngừa rủi ro nợ xấu. *Ước tính đến hết 31/3/2024*, nợ xấu trên địa bàn là 2.200 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,35% tổng dư nợ cho vay (CK là 1,39%).

3.3. Bảo hiểm³

Mặc dù quy mô lao động giảm xuống nhưng số lượng người tham gia bảo hiểm xã hội vẫn giữ ổn định, trong quý I/2024 đã đạt được mức tăng khá tích cực (+2,1%) so với CK. Những kết quả đạt được của ngành BHXH cho thấy quyết tâm chính trị trong việc thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao, bảo đảm quyền lợi chính đáng của người tham gia, thụ hưởng chính sách, góp phần củng cố, tạo thêm niềm tin vững chắc của người dân, người lao động, doanh nghiệp đối với chính sách ASXH.

Tính đến hết tháng 3, ước tính số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN là 1.392,3 nghìn người, tăng 2,1% so với CK, chiếm 91,8% dân số toàn tỉnh, trong đó có: 1.375 nghìn người tham gia BHYT (+2%); 401,2 nghìn người tham gia BHTN (+3,8%); 415,1 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc (+4,2%) và 17,3 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện (+19,1%).

Quý I, ước tính tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN là 2.888,7 tỷ đồng (+7,7%) so với CK, trong đó: Thu BHXH bắt buộc là 2.138,6 tỷ đồng (+8,8%); Thu BHXH tự nguyện là 24,2 tỷ đồng (+6,8%); Thu BHTN là 162,8 tỷ đồng (+8,5%); Thu BHYT là 561,4 tỷ đồng (+3,7%) và Thu lãi chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN là 1,7 tỷ đồng (+70,2%).

² Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh

³ Nguồn: Bảo hiểm xã hội tỉnh

Cũng trong quý I, chi bảo hiểm trong kỳ đã chi trả 1.365,3 tỷ đồng (+38,2%) so với CK, trong đó: Chi từ nguồn quỹ BHXH là 1.037,6 tỷ đồng (+38,9%); Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước là 236,3 tỷ đồng (+33,7%) và chi từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp là 91,4 tỷ đồng (+42,3%).

Trong những tháng đầu năm, BHXH tỉnh tiếp tục tập trung chỉ đạo có hiệu quả việc thực hiện các chế độ, chính sách BHXH; chủ động, tích cực cải tiến quy trình, hồ sơ, rút ngắn thời gian giải quyết và tạo thuận lợi cho người thụ hưởng chế độ BHXH, góp phần hỗ trợ, ổn định cuộc sống người lao động bị mất việc làm, thu nhập và đảm bảo các hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho người dân.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân quý I/2024 tăng khá cao (4,24%), như vậy, CPI có xu hướng tăng dần qua các tháng (tháng 01/2024 tăng 3,92%, 02 tháng năm 2024 tăng 4,2%), nếu duy trì mức tăng như 3 tháng đầu năm thì dự kiến đến tháng 6/2024 sẽ vượt mức tăng 4,5% (kế hoạch đề ra không vượt 4,5% của Chính phủ), do đó trong thời gian tới tỉnh cần tăng cường các biện pháp quản lý giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh; Giá vàng trong quý I, biến động mạnh với mức tăng rất nhiều (+20,78%). Giá đô la Mỹ tiếp tục xu hướng tăng lên nhưng không nhiều.

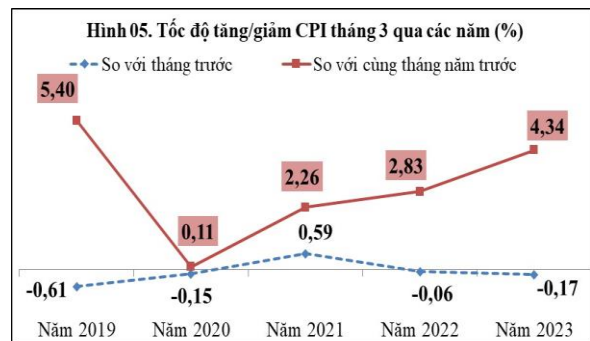
4.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Trong tháng 3/2024, mặc dù giảm nhẹ so với tháng trước nhưng lại tăng khá cao so với cùng tháng năm trước, diễn biến tình hình như sau:

- So với tháng trước, CPI giảm nhẹ (-0,17%), phân tích cụ thể biến động ở các nhóm hàng hóa, dịch vụ như sau:

+ Có 03/11 nhóm có chỉ số giảm đó là: (1) Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (-0,72%) chủ yếu do giá nhóm hàng thực phẩm (-1%), trong đó giá thịt lợn (-2,2%), thịt bò (-1,51%) và trứng các loại (-4,74%); (2) May mặc, giày dép, mũ nón (-0,4%) do giá quần áo may sẵn các loại (-0,35%) và giá giày dép (-0,73%), trong đó giày dép cho nữ (-1,7%); (3) Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm nhẹ (-0,04%) chủ yếu do thời tiết bắt đầu chuyển nóng nên giá mặt hàng đệm (-1,92%) và mặt hàng chiếu, ga trải giường (-0,15%).

+ Có đến 07 nhóm hàng hóa có chỉ số tăng, tuy nhiên chỉ tăng nhẹ so với tháng trước, cụ thể: (1) Đồ uống và thuốc lá (+0,04%) do thời tiết bắt đầu



chuyển nung nóng nên giá bia chai (+0,77%); (2) Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+0,03%) chủ yếu do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở (+0,44%) và giá ga (+3,18%) do giá nhập tăng; (3) Thuốc và dịch vụ y tế (+0,03%) do giá thuốc các loại (+0,13%); (4) Giao thông (+0,33%) chủ yếu do phí học bằng lái xe (+9,44%) và giá xăng (+0,79%) sau 3 kỳ điều hành giá trong tháng; (5) Bưu chính viễn thông (+0,13%) do giá thiết bị điện thoại (+0,39%); (6) Văn hóa, giải trí và du lịch (+0,29%) chủ yếu do giá du lịch trọn gói (+0,61%), trong đó du lịch nước ngoài (+7,69%); (7) Hàng hóa và dịch vụ khác (+0,08%) chủ yếu do trong tháng có ngày lễ 08/3 nên nhu cầu mua sắm đồ trang sức làm quà tặng của người dân tăng nên giá đồ trang sức (+4,47%).

+ Còn lại 01 nhóm hàng hóa, dịch vụ có giá giữ nguyên so với tháng trước là nhóm Giáo dục.

- So với cùng tháng năm trước, CPI tăng khá cao (+4,34%), cụ thể ở các nhóm hàng hóa, dịch vụ như sau:

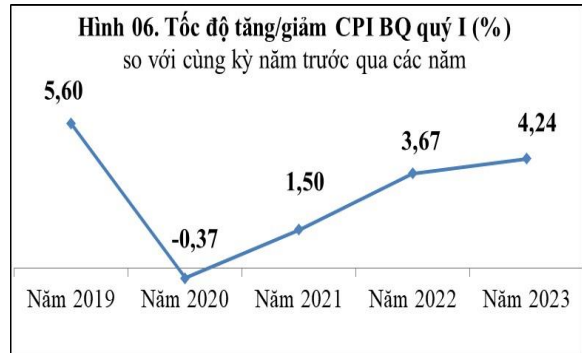
+ Có tới 10 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số tăng, một số nhóm hàng có mức tăng nhiều như: (1) Thuốc và dịch vụ y tế (+21,36%) do giá dụng cụ y tế (+4,63%) và nhóm dịch vụ khám sức khỏe (+27,99%) áp dụng mức giá mới theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023; (2) Giáo dục (+7,82%) do áp dụng mức thu học phí mới theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2023 về hướng dẫn thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2022-2023 trở đi tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn và một số cơ sở giáo dục ngoài công lập phải tự chủ về kinh phí điều chỉnh mức tăng học phí phù hợp với quy định; (3) Văn hoá, giải trí và du lịch (+5,91%) do giá vé thuê chỗ chơi thể thao (+5,07%), dịch vụ du lịch trọn gói (+16,71%) và giá khách sạn, nhà khách (+8%); (4) Hàng hóa và dịch vụ khác (+4,71%) do giá đồ dùng cá nhân (+3,78%), trong đó giá đồ trang sức (+17,3%) tăng theo giá vàng, dịch vụ khác (+11,53%), trong đó bảo hiểm y tế (+20,81%) do bởi thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 và dịch vụ hành chính, pháp lý (+27,55%); (5) Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+3,41%) do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở (+4,01%), nước sinh hoạt (+7,63%), điện và dịch vụ điện (+10,79%).

+ Ở chiều ngược lại chỉ có 01 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm là nhóm Bưu chính viễn thông (-0,8%) do giá thiết bị điện thoại (-2,23%).

- So với tháng 12/2023, CPI tăng 0,78%, trong đó có tới 09 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, tăng nhiều có các nhóm hàng: Giao thông

(+2,93%); Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+1,38%). Ở chiều ngược lại, có 02 nhóm hàng có chỉ số giá giảm đó là: May mặc, giày dép và mũ nón (-0,38%) và Giáo dục (-0,08%).

Bình quân quý I, CPI tăng khá cao (+4,24%) so với CK. Có tới 10 nhóm có chỉ số giá tăng, trong đó một số nhóm có mức tăng cao như: Thuốc và dịch vụ y tế (+21,3%); Giáo dục (+7,94%); Văn hóa, giải trí và du lịch (+5,64%); Hàng hóa và dịch vụ khác (+5,27%). Ở chiều ngược lại chỉ có 01 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá giảm là nhóm Bưu chính viễn thông (-1%).



4.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Giá vàng duy trì mức tăng rất nhiều theo xu hướng tăng giá vàng thế giới. Bình quân giá vàng bán ra trong tháng trên địa bàn tỉnh ở mức 6.711.000 đồng/chỉ, chỉ số giá vàng tăng ở cả 3 góc so sánh, tháng trước, cùng tháng năm trước và tháng 12/2023 lần lượt là (+4,37%), (+24,23%) và (+9,41%). *Bình quân quý I*, giá vàng tăng rất nhiều (+20,78%) so với CK.

Giá đô la Mỹ trong tháng vẫn tiếp tục xu hướng tăng giá. Trong tháng, giá bán đô la Mỹ bình quân phổ biến ở mức 2.481.810VND/100USD, chỉ số đô la Mỹ tăng ở cả 3 góc so sánh lần lượt là (+0,8%), (+4,07%) và (+1,6%). *Bình quân quý I*, giá đô la Mỹ tăng 3,83% so với CK.

5. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn; hoạt động thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài

Quý I, tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn giảm nhiều (-12,5%) so với CK, đáng chú ý vốn ngoài nhà nước giảm rất nhiều (-53,8%), tiếp đến vốn Nhà nước cũng bị giảm nhiều (-11,7%), riêng vốn đầu tư FDI tăng khá (+9,4%); Về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), các nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục rót vốn đầu tư vào Bắc Ninh với 105 dự án tăng đột biến (+90,9%), với số vốn đầu tư là 814,1 triệu USD (bao gồm: Vốn đăng ký mới; vốn điều chỉnh; vốn góp, mua cổ phần; thu hồi), tăng rất nhiều (+48,7%)

5.1. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

5.1.1. Xét chung vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh (VĐT thực hiện)

Quý I, VĐT thực hiện theo giá hiện hành ước đạt 11.564 tỷ đồng, giảm ở cả 2 góc so sánh quý trước và CK lần lượt là (-10,8%) và (-12,5%), trong đó: Vốn

Nhà nước (-57,3%) và (-11,7%); vốn ngoài nhà nước (-25%) và (-53,8%); riêng VĐT FDI tăng ở cả hai góc so sánh lần lượt là (+9,1%) và (+9,4%).

Biểu 01. Tốc độ tăng và cơ cấu VĐT thực hiện Quý I so với CK qua các năm theo giá hiện hành

	Tổng số	Chia ra:		
		Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn FDI
Tốc độ tăng (%)				
Năm 2020	4,4	23,3	-2,3	-6,3
Năm 2021	-28,1	16,1	-14,8	-41,2
Năm 2022	-11,7	-26,3	-10,6	-8,1
Năm 2023	15,8	-5,1	-40,2	61,3
Năm 2024	-12,5	-11,7	-53,8	9,4
Cơ cấu (%)				
Năm 2020	100	9,33	35,96	54,72
Năm 2021	100	15,03	36,17	48,80
Năm 2022	100	12,55	36,63	50,82
Năm 2023	100	10,29	18,93	70,78
Năm 2024	100	9,44	16,68	73,88

- Xét theo nguồn vốn đầu tư:

+ Vốn ngân sách Nhà nước, ước đạt 1.091 tỷ đồng. Xét theo cơ cấu nguồn vốn: Nguồn vốn trung ương quản lý chưa được giải ngân; nguồn vốn do địa phương quản lý ước đạt 887 tỷ đồng, so với các góc so sánh quý trước và CK lần lượt là (-54,3%) và (-12,7%). Nguồn vốn này mặc dù ngay từ đầu năm đã được UBND tỉnh nỗ lực tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế- xã hội, các công trình động lực, trọng điểm, tuy nhiên vẫn không đạt được kết quả như mong muốn.

+ Khu vực ngoài nhà nước: Do tình hình chung của nền kinh tế, doanh nghiệp ngoài nhà nước, cũng như người dân trên địa bàn gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh vì vậy quý I chỉ đạt 1.929 tỷ đồng, giảm ở cả 2 góc so sánh lần lượt là (-25%) và (-53,8%). Trong quý, một số dự án lớn của các doanh nghiệp ngoài nhà nước được triển khai như: Dự án xây dựng nhà xưởng của Công ty CP tập đoàn Dabaco Việt Nam; Dự án nhà máy sản xuất của Công ty CP Công nghệ thực phẩm Châu Á; Dự án mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH xây dựng đường 295B; Dự án mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh của Công ty CP xây dựng Đắc Đạo;...

+ Khu vực FDI, đây là khu vực có VĐT thực hiện chiếm tỷ trọng nhiều nhất trong tổng VĐT thực hiện trên địa bàn. Quý I ước đạt 8.544 tỷ đồng, tăng ở cả hai góc so sánh lần lượt là (+9,1%) và (+9,4%), tăng do một số doanh nghiệp đẩy mạnh thi công các dự án để hoàn thành tiến độ cũng như mua sắm tài sản cố định để sản xuất kinh doanh như: Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam; Công ty TNHH công nghệ thông minh Goertek Vina; Công ty TNHH khoa học kỹ thuật Goertek Vina; Công ty TNHH Hanwha tech win security Việt Nam; Công ty TNHH Fine MS Vina;...

- Xét theo khoản mục đầu tư:

Việc thiếu vốn, hoạt động sản xuất kinh doanh trì trệ, thủ tục hành chính về đất đai, đầu tư dự án còn nhiều vướng mắc, bất cập,... là các yếu tố ảnh hưởng lớn đến đầu tư mua sắm TSCĐ; sửa chữa nâng cấp TSCĐ và xây dựng cơ bản của các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh cá thể. So với quý trước đầu tư thực hiện trên địa bàn tăng ở 3/5 khoản mục đầu tư đó là: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước đạt 3.373 tỷ đồng (-52,6%) và (-27,8%); vốn mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản ước đạt 7.780 tỷ đồng (+39,5%) nhưng (-6,5%); vốn sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ ước đạt 316 tỷ đồng (+27,1%) và (+9,4%); vốn bổ sung vốn lưu động ước đạt 95 tỷ đồng, tăng mạnh so với quý trước (+302,9%) tuy nhiên lại giảm nhiều so với CK (-51,3%); vốn đầu tư khác ước đạt 128 triệu, (-81,7%) nhưng (+100%).

5.1.2. Xét riêng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý (VDĐT thực hiện từ NSDP)

Tháng 3, ước tính VĐT thực hiện từ NSDP đạt 324 tỷ đồng, tăng 46,3% so với tháng trước nhưng lại giảm 11,2% so với cùng tháng năm trước, trong đó: Vốn NSNN cấp tỉnh tăng mạnh so với tháng trước (+116,4%) nhưng (-11,6%); vốn NSNN cấp huyện (+11,2%) nhưng (-9,3%); vốn NSNN cấp xã (+7%) nhưng (-12,5%).

Quý I, ước tính VĐT thực hiện từ NSDP đạt 887 tỷ đồng, (-54,1%) so với quý trước và (-12,7%) so với CK; tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của ngân sách địa phương đạt 10,2% kế hoạch vốn năm 2024. Xét theo cấp quản lý như sau:

+ Vốn NSNN cấp tỉnh, ước đạt 407 tỷ đồng, bằng 8,7% kế hoạch năm, giảm mạnh (-20%) so với CK, trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 145 tỷ đồng, bằng 4,6% và (-66,7%); vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 262 tỷ đồng, bằng 17,5%, tăng đột biến (+255,1%). Một số công trình trọng điểm của tỉnh như: Đầu tư các tuyến đường tỉnh ĐT.295C, ĐT.285B kết nối thành phố Bắc Ninh qua các khu công nghiệp với QL.3 mới; Đầu tư xây dựng mở rộng

trung tâm y tế thị xã Thuận Thành; Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp trung tâm y tế huyện Yên Phong, quy mô 300 giường bệnh; Cải tạo chỉnh trang vỉa hè tuyến đường QL18 (đoạn thuộc địa phận xã Cách Bi) thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh; Đầu tư xây dựng cầu Kênh Vàng và đường dẫn hai đầu cầu kết nối hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương,...

+ Vốn NSNN cấp huyện, ước đạt 241 tỷ đồng, bằng 11,4% và (+8,8%), trong đó: Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 212 tỷ đồng, bằng 10,9% và (+7,4%); vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 29 tỷ đồng, bằng 17,1%, tăng nhiều (+20,3%). Một số công trình trọng điểm của cấp huyện như: Xây dựng tuyến đường hoàn trả đường Nguyễn Quán Quang, đoạn bị cắt qua đại học Luật phường Đồng Nguyên; Dự án xây mới trường THCS Đình Bảng; Đầu tư xây dựng trường THCS Nam Sơn; Hạ tầng trung tâm hành chính mới huyện Tiên Du; Sân vận động huyện Tiên Du,...

- Vốn NSNN cấp xã, ước đạt 239 tỷ đồng, bằng 12,6%, (-16,3%), trong đó: Vốn cân đối ngân sách xã đạt 226 tỷ đồng, bằng 12,5%, (-18,1%); vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 13 tỷ đồng, bằng 14,1%, tăng mạnh (+40,1%). Một số công trình trọng điểm của cấp xã như: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn, thôn Mao Dộc, xã Phượng Mao, thị xã Quế Võ; Tu bổ tôn tạo di tích Đền Đậu, xã Bồng Lai, thị xã Quế Võ (giai đoạn 1); Cải tạo nâng cấp hệ thống đường giao thông, rãnh thoát nước chống ngập úng và xử lý môi trường làng nghề thôn Xuân Lai xã Xuân Lai huyện Gia Bình; Xây dựng hệ thống chiếu sáng đường giao thông nông thôn thôn Xuân Thủy, thôn Lê Độ, thôn Đông Viên Thượng, thôn Đông viên Hạ xã Quế Tân, thị xã Quế Võ...

5.2. Hoạt động thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài⁴

5.2.1. Thu hút đầu tư trong nước.

Tính từ đầu năm đến 20/3, toàn tỉnh đã cấp mới đăng ký đầu tư cho 13 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 2.413 tỷ đồng; cấp đăng ký đầu tư điều chỉnh cho 25 dự án trong đó có 8 dự án điều chỉnh vốn đầu tư với tổng vốn đầu tư tăng 418,7 tỷ đồng (5 dự án tăng vốn 783,2 tỷ đồng; 3 dự án giảm vốn 364,5 tỷ đồng). *Riêng tháng 3*, cấp đăng ký đầu tư cho 04 dự án với tổng vốn đăng ký là 398,5 tỷ đồng; cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký cho 6 dự án đầu tư, trong đó có 2 dự án điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm là 331,5 tỷ đồng.

Lũy kế đến 20/3: Trên địa bàn tỉnh đã cấp 1.564 dự án đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư sau điều chỉnh đạt 261.792 tỷ đồng.

⁴ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư

5.2.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Tiếp tục là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư FDI, tỉnh Bắc Ninh đã đón sóng đầu tư, thu hút thêm nhiều dự án của các nhà đầu tư tiềm năng, có thương hiệu mạnh, tập trung thu hút đầu tư có trọng điểm các lĩnh vực công nghệ thông tin, chuyên đổi hạ tầng số,...tỉnh ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường. Ba tháng đầu năm, có thêm 105 dự án đầu tư nước ngoài đăng ký mới tăng đột biến (tăng 50 dự án, tức tăng 90,9%) so với CK (trong đó: Các nhà đầu tư chủ yếu đến từ Trung Quốc 62 dự án; Hồng Kông 19 dự án; Singapo 11 dự án) và 499,8 triệu USD vốn đăng ký mới tăng rất nhiều (tăng 19,2 triệu USD, tức tăng 4%).

Ngoài ra, điều chỉnh vốn cho 41 dự án (tăng 10 dự án), với số vốn điều chỉnh tăng là 308,8 triệu USD (tăng 225,8 triệu USD); góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp 17 lượt (tăng 11 lượt) với giá trị là 26,4 triệu USD (tăng 25 triệu USD); thu hồi 18 dự án (tăng 11 dự án) với tổng vốn đầu tư là 20,9 triệu USD (tăng 3,5 triệu USD). *Riêng tháng 3*, cấp mới đăng ký đầu tư cho 27 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 300,7 triệu USD (trong đó có 1 dự án lớn đó là dự án của Hồng Kông đầu tư vào ngành sản xuất thiết bị điện dân dụng với số vốn là 280 triệu USD); điều chỉnh vốn cho 7 dự án với số vốn điều chỉnh tăng là 137,93 triệu USD; 3 lượt ra thông báo chấp thuận góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế với giá trị là 2,55 triệu USD; chấm dứt hoạt động 6 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 7,72 triệu USD.

Biểu 02. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép

	Từ 21/12/2022 đến 20/3/2023 (Triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	814,1	148,7
Vốn đăng ký mới	499,8	104,0
Vốn điều chỉnh	308,8	371,8
Góp vốn, mua cổ phần	26,4	1.870,2
Thu hồi	20,9	120,0

Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 2.224 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư được cấp phép đạt 25.857 triệu USD.

6. Tình hình hoạt động và xu hướng SXKD của doanh nghiệp

6.1 Tình hình đăng ký doanh nghiệp⁵

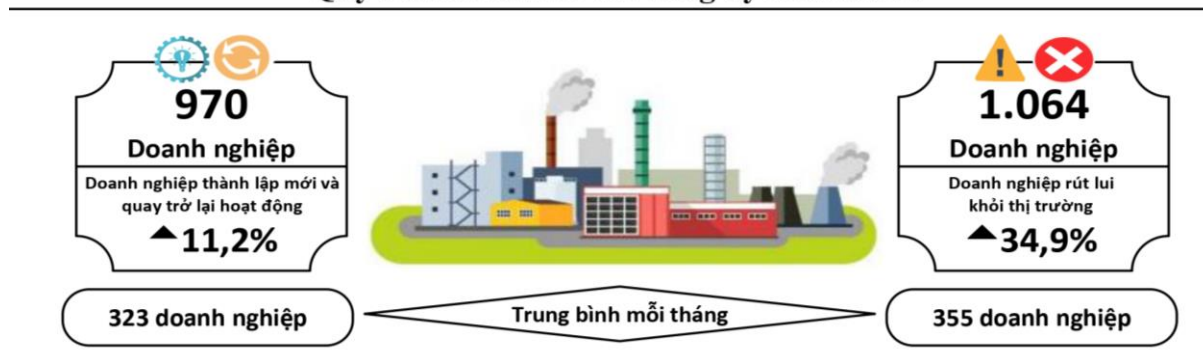
Trong quý I, gia tăng về số lượng doanh nghiệp thành lập mới (+8%) và tổng vốn đăng ký doanh nghiệp (+3,9%). Tuy nhiên, vốn đăng ký bình quân trên

1 doanh nghiệp thành lập mới bị giảm nhẹ (-3,8%), điều này cho thấy quy mô doanh nghiệp đang bị thu hẹp, một điểm đáng chú ý nữa là số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường vẫn còn tăng cao (+31%), chứng tỏ những khó khăn trong hoạt động SXKD vẫn hiện hữu tiếp tục gia tăng.

Tháng 3, số doanh nghiệp thành lập mới là 177 doanh nghiệp, giảm ở cả 2 góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-6,3%) và (-21,7%); với tổng số vốn đăng ký bổ sung là 2.618 tỷ đồng, tăng đột biến so với tháng trước (+113,7%) nhưng chỉ tương đương với cùng tháng năm trước; Vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp thành lập mới đạt 9,5 tỷ đồng, tăng mạnh so với các góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+138,8%) và (+27,7%); Có 45 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (+21,6%) và (+9,8%); cũng có tới 36 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh, (-71,9%) và (-25%); đồng thời có 39 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, (+11,4%) và (+77,3%).

Hình 07. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



Quý I, toàn tỉnh đã cấp mới giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 675 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 6.419 tỷ đồng, so với quý trước giảm 27,4% về số doanh nghiệp và giảm 27,7% về tổng vốn đăng ký bổ sung nhưng so với CK lại tăng ở cả 2 góc so sánh là (+8%) và (+3,9%). Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 9,5 tỷ đồng, giảm ở cả hai góc so sánh (-0,4%) và (-3,8%). Cũng trong 3 tháng đầu năm, có 134 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (+38,1%) và (+67,5%); 932 doanh nghiệp tạm dừng hoạt động (+87,5%) và (+31,5%). Ở chiều ngược lại, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là 295 doanh nghiệp (+69,7%) và (+19,4%). Như vậy, số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường là 970 doanh nghiệp (+11,2%) so với CK và bằng 91,2% số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 1.064 doanh nghiệp (+34,9%). Ngoài ra, có 72 doanh nghiệp chuyển đổi loại hình (+5,9%) nhằm thích nghi theo mô hình hoạt động phù hợp hơn.

⁵ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Biểu 03. Doanh nghiệp tham gia và rút lui khỏi thị trường năm 2023 phân theo loại hình doanh nghiệp

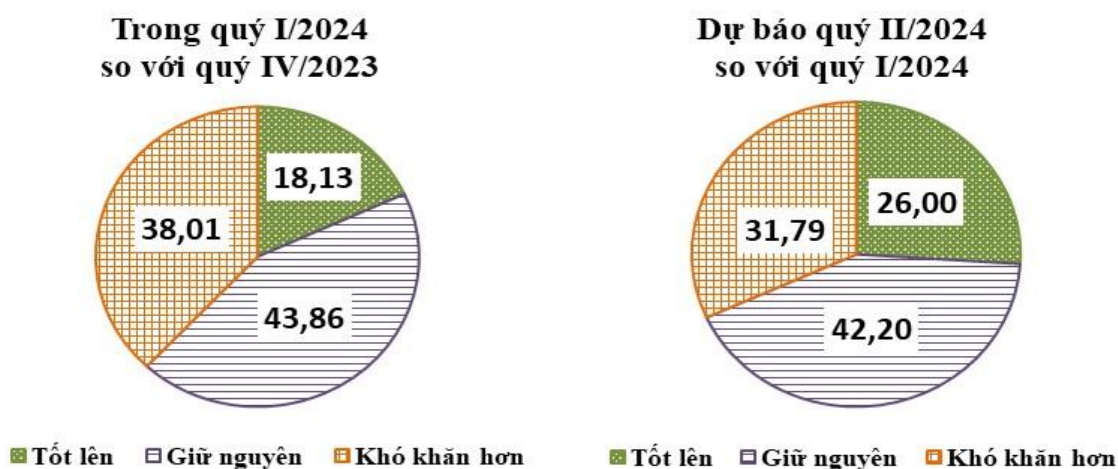
	Tham gia		Rút lui	
	Doanh nghiệp	So với cùng kỳ (%)	Doanh nghiệp	So với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	970	111,2	1.064	134,9
Công ty TNHH 1 thành viên	725	111,7	700	128,7
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	152	114,3	223	148,7
Công ty Cổ phần	89	102,3	129	153,6
Doanh nghiệp Tư nhân	4	133,3	12	109,1
Công ty Hợp danh	-	-	-	-

Lũy kế đến 20/3, trên địa bàn tỉnh có 22.761 DN đã đăng ký, tăng 13,8% so với cùng thời điểm năm trước, với tổng số vốn điều lệ đăng ký là 401.784 tỷ đồng, tăng 12,8% và 5.862 đơn vị trực thuộc, tăng 21,6%.

6.2. Tỷ lệ doanh nghiệp được dự báo xu hướng về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp ngành chế biến, chế tạo.

Căn cứ kết quả điều tra xu hướng kinh doanh từ các doanh nghiệp được chọn mẫu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn trong quý I/2024 cho thấy, xu hướng kinh doanh khó khăn tăng cao hơn so với quý IV/2023: Tốt lên: Quý I/2024 là 18,13%; quý IV/2023 là 26,01%; giữ nguyên: Quý I/2024 là 43,68%; quý IV/2023 là 42,2%; khó khăn hơn: Quý I/2024 là 38,01%; quý IV/2023 là 31,79%.

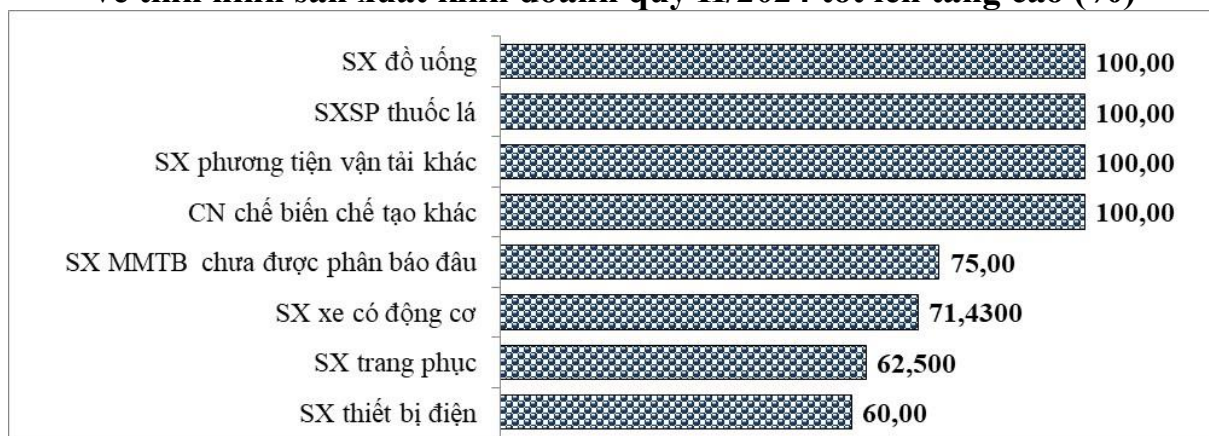
Hình 08. Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo xu hướng về tình hình SXKD của DN công nghiệp chế biến chế tạo quý I/2024 và quý II/2024 (%)



Cũng theo nhận định của các doanh nghiệp thì quý II/2024, có 43,27% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý I/2024; 17,54% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 39,18% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản

xuất kinh doanh sẽ ổn định. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước lạc quan nhất với 57,14% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý II/2024 tốt hơn so với quý I/2024; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 37,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 47,62%.

Hình 09. Một số ngành có tỷ lệ dự báo xu hướng về tình hình sản xuất kinh doanh quý II/2024 tốt lên tăng cao (%)



7. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong quý I, với nền nhiệt độ trung bình cao hơn trung bình các năm trước, làm nguy cơ gia tăng sâu bệnh; cùng với đó diện tích gieo trồng tiếp tục xu hướng giảm; Chăn nuôi, đối với đàn lợn tiếp tục xu hướng phục hồi, có tốc độ tái đàn tăng ổn định trong những tháng đầu năm nay. Đàn trâu duy trì mức tăng cao. Tuy nhiên, đàn bò, gia cầm đều bị giảm; Thủy sản giữ ổn định. Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm và thủy sản được kiểm soát tốt; Lâm nghiệp tập trung chủ yếu vào công tác chăm sóc và bảo vệ rừng trồng hiện có.

7.1. Nông nghiệp

7.1.1. Trồng trọt.

Tháng 3, thời tiết thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, không khí độ ẩm cao, xuất hiện những đợt mưa phùn. Nông dân đã chủ động tranh thủ lúc thời tiết thuận lợi, khẩn trương làm đất, chuẩn bị đủ vật tư, phân bón, giống, thực hiện gieo trồng đúng lịch thời vụ, chuyển đổi cơ cấu giống và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật đã được các cơ quan chuyên môn hướng dẫn; đồng thời các địa phương cũng tăng cường tuyên truyền, vận động và hướng dẫn nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mở rộng diện tích trồng cây màu, trong đó ưu tiên trồng tại các khu vực đất tốt, chủ động nước để gieo trồng các cây, như: Khoai tây, khoai lang, rau các loại,... theo khung thời vụ. Rau màu được chăm sóc, bón phân đầy đủ, cân đối để cây khỏe mạnh phát triển tốt.

Kết quả sản xuất vụ đông: Sản xuất diễn ra trong điều kiện thời tiết diễn biến phức tạp, chỉ thuận lợi từ cuối tháng 9 đến cuối tháng 10, từ cuối tháng 10

đến đầu tháng 11 thời tiết khô hanh, ít mưa đã ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của một số cây trồng. Về chính sách của tỉnh, tiếp tục có nhiều chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cây trồng..., tạo động lực khuyến khích nông dân đầu tư sản xuất. Cùng với đó, nông dân cũng đã tích cực tiếp thu, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa vào sản xuất giúp giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất. Đáng chú ý là, giá các loại nông sản thực phẩm vụ đông những năm gần đây khá cao và ổn định đã giúp tăng thu nhập, trở thành vụ sản xuất chính ở một số địa phương. Tuy nhiên, diện tích sản xuất cây vụ đông còn nhỏ lẻ, manh mún, không tập trung; giá giống, vật tư đầu vào vẫn ở mức cao; hiệu quả kinh tế thấp so với các ngành nghề khác. Toàn tỉnh gieo trồng được 6.055,5 ha cây rau màu vụ đông, đạt 100,93% kế hoạch và (+2,05%) so với CK, trong đó: *Cây ngô*, trồng được 333,2 ha, đạt 147% và (+17,64%); *Cây khoai tây*, trồng được 1.812 ha, đạt 100,7% và (+4,7%); *Cây rau các loại*, trồng được 3.628,6 ha (-1,7%).

Vụ xuân năm 2024: Bước vào vụ với điều kiện thời tiết khá thuận lợi, ngành chức năng quan tâm tập trung chỉ đạo thời vụ gieo cấy nhằm bảo đảm lúa phân hóa đòng và trổ khi gặp điều kiện thời tiết thuận lợi. Theo chỉ đạo của ngành chức năng, vụ xuân tăng cường vùng sản xuất tập trung, lựa chọn và mở rộng diện tích giống lúa năng suất, chất lượng cao gắn với tiêu thụ sản phẩm để nâng cao giá trị sản phẩm; tăng cường ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ và các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất để giảm công lao động và tăng hiệu quả sản xuất. Tuy nhiên, từ đầu tháng 3 đến nay trời nhiều mây, âm u, ít nắng thời tiết nồm ẩm nếu những ruộng bị bệnh đạo ôn sẽ phát triển mạnh, các khó khăn khác cũng tương tự vụ đông nêu ở trên. Các địa phương có tỷ lệ chăm sóc lúa đợt 1 đạt 100% là huyện Gia Bình, huyện Thuận Thành, huyện Tiên Du. Cùng với gieo cấy lúa xuân, nông dân trong tỉnh đã gieo trồng được 1.968,5 ha cây rau màu các loại, đạt 60,6% so với kế hoạch vụ và bằng 80,2% so CK. Trong đó, cây ngô trồng được 229 ha, đạt 53,3% KH và bằng 71,34% so với CK, cây ngô đang ở giai đoạn 7- 9 lá. Cây khoai tây xuân trồng được 283,6 ha, bằng 118,2% KH và tăng 14,1% so với cùng kỳ, đang ở giai đoạn tạo củ. Cây lạc trồng được 166,7 ha, bằng 83,4% KH năm và tăng 8,6% so với cùng kỳ, cây lạc đang ở giai đoạn cây con - phát triển cành. Cây rau các loại trồng được 1.572,8 ha, đạt 54,2% so với kế hoạch và bằng 90,76% so với cùng kỳ, trong đó cà rốt 50,0 ha ở giai đoạn cây con - phát triển thân lá; rau khác 1.239,2 ha giai đoạn trồng - cây con - phát triển thân lá.

7.1.2. Chăn nuôi và hoạt động phòng, chống dịch, chữa bệnh động vật

a) Hoạt động chăn nuôi

Trong quý I, chăn nuôi cơ bản ổn định. Hiện nay, các hộ chăn nuôi có sự chuyển dịch theo xu hướng giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ, hộ gia đình và tăng dần hình thức chăn nuôi trang trại, gia trại theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp có kiểm soát an toàn dịch bệnh và môi trường. Dịch tả lợn châu Phi tiếp tục được kiểm soát tốt trong những tháng qua. Giá các loại sản phẩm vật nuôi cơ bản ổn định làm cho người chăn nuôi có lãi. Cụ thể, giá một số vật nuôi bình quân quý I như sau: Giá gà ta thịt hơi là 102.604 đồng/kg, giảm 1,87% so với CK; giá lợn thịt hơi 54.755 đồng/kg, tăng 1,77%; giá vịt thịt hơi là 42.190 đồng/kg, tăng 8,77%.

Do bãi chăn thả ngày càng bị thu hẹp, ước tính đến thời điểm 30/3/2024 trong đàn gia súc, đàn bò số lượng tiếp tục xu hướng giảm nhiều, tiếp đến đàn gia cầm giảm nhẹ; đàn lợn giữ ổn định và tăng lên, riêng đàn trâu tăng nhiều.

Biểu 04. Số liệu đầu con vật nuôi, gia súc gia cầm

	Đơn vị tính	Thời điểm 30/3/2024	So với cùng thời điểm năm trước (%)
Đàn Trâu	Con	3.930	117,0
Đàn Bò	”	18.500	78,1
Đàn lợn	”	293.000	104,6
Gia cầm	Nghìn con	5.500	96,5
Trong đó: gà	”	4.500	100,0

Lũy kế quý I, sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng đạt 20.702 tấn tăng 2,9% so với CK, trong đó: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 118,3 tấn, tăng 20,1%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 759 tấn, tăng 14,3%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 14.300 tấn, tăng 5%; riêng sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 5.525 tấn, giảm 4,2%.

b) Hoạt động phòng, chống dịch, chữa bệnh động vật⁶:

Từ đầu năm đến nay, dịch bệnh trên đàn vật nuôi và thủy sản thả nuôi được cơ bản kiểm soát kịp thời. Từ ngày 02/01/2024-01/03/2024, trên địa bàn tỉnh, bệnh DTLCP xảy ra tại 03 hộ chăn nuôi thuộc địa bàn 03 thôn, khu, 03 xã, phường của 02 thị xã (Thuận Thành, Quế Võ) làm 95 con lợn thịt mắc bệnh, chết buộc tiêu hủy với tổng trọng lượng 4.160,9 kg; ngày 11/01/2024, trên địa bàn tỉnh, bệnh Cúm gia cầm A/H5N1 xảy ra ở 01 hộ chăn nuôi tại thôn Thống Thượng, xã Việt Thống thuộc thị xã Quế Võ đã làm 800 con (780 con ngan thịt

⁶ Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

và 20 con gà thịt) mắc bệnh, chết, buộc tiêu hủy với tổng trọng lượng 2.800 kg. Ngoài bệnh DTLCP và Cúm gia cầm A/H5N1 đã được phát hiện, trên địa bàn tỉnh không phát sinh dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác trên đàn vật nuôi và đàn thủy sản. Sở đã chỉ đạo đơn vị chuyên môn phối hợp tích cực với các địa phương hướng dẫn tiêu hủy toàn bộ số gia súc, gia cầm ốm, chết, đồng thời rà soát, tổng hợp danh sách và lên kế hoạch tiêm phòng bổ sung các loại vắc xin cho đàn vật nuôi: Từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh tiêm được trên 5,3 nghìn liều vắc xin các loại cho đàn trâu, bò; trên 425,5 nghìn liều vắc xin các loại cho đàn lợn; trên 5,1 triệu liều vắc xin các loại cho đàn gia cầm và 340 liều vắc xin Đại cho đàn chó, mèo. Triển khai công tác vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường: Từ đầu năm đến 06/3/2024, toàn tỉnh sử dụng trên 7,5 nghìn lít hóa chất, 20 tấn vôi bột để khử trùng, tiêu độc chuồng trại chăn nuôi, cơ sở ấp nở, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, nơi có ổ dịch và nơi có nguy cơ lây nhiễm cao... Bên cạnh đó, tăng cường công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, KSGM, KTVSTY: Đã kiểm tra và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển được 38.472 con lợn; 2.983.530 con gia cầm giống; 102.483 con gia cầm thịt; trên 1,3 triệu con cá giống; trên 1.717 tấn sản phẩm thịt; trên 38,8 tấn lông vũ và 37,7 tấn phủ tạng. Kiểm soát giết mổ được 1.268 con lợn.

7.2. Lâm nghiệp

Quý I, ngành chức năng tiếp tục phối hợp với các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh đồng loạt tổ chức lễ phát động "Tết trồng cây". Dự kiến trong quý toàn tỉnh trồng được 143.859 cây các loại, đạt 47,7% kế hoạch năm, bằng 222,55% so với CK.

Tổng diện tích rừng hiện có 555,65 ha và để thực hiện kế hoạch sản xuất lâm nghiệp năm 2024, với mục tiêu bảo vệ là 497,13 ha rừng giao khoán, các đơn vị đã chuẩn bị đủ lượng cây giống đáp ứng yêu cầu. Trong quý I, khai thác được 815 m³ gỗ, giảm 6,08% so với CK; khai thác 975 ste củi, giảm 8,21% so với CK, sản lượng gỗ củi khai thác chủ yếu là từ cây trồng phân tán và cây bị hỏng, thoái hóa.

Thực hiện tốt công tác chăm sóc, quản lý, bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng, đảm bảo lực lượng trực 24/24 giờ vào các đợt hanh khô, các ngày lễ, hội. Tăng cường chỉ đạo, đôn đốc các chủ rừng phối hợp với chính quyền địa phương thường xuyên tuần tra, kiểm tra nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời đúng quy định của pháp luật các vụ xâm hại trái phép vào rừng và đất lâm nghiệp. Trong quý, không xảy ra vụ cháy rừng hay xâm hại rừng xảy ra.

7.3. Thủy sản

Những tháng đầu năm điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển của các đối tượng cá nuôi, không phát sinh dịch bệnh thủy sản; công tác chuẩn bị ao nuôi, lồng nuôi, con giống để chuẩn bị nuôi thả cá vụ mới được các hộ nuôi trông tiến hành kịp thời. Giá cá thương phẩm có xu hướng tăng nhẹ và tiêu thụ thuận lợi, nguồn cung dồi dào, đảm bảo đáp ứng đủ cho nhu cầu của người tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên đán. Các đơn vị sản xuất giống thủy sản tập trung, chuẩn bị tốt các điều kiện cho sinh sản nhân tạo và ương nuôi cá Chép lai đầu vụ thuận lợi đáp ứng cho nhu cầu sản xuất. Các hộ nuôi trông thủy sản tranh thủ nguồn nước đồ ải bổ sung nước mới vào ao nuôi, tích cực chuẩn bị ao nuôi, con giống cho vụ sản xuất năm 2024.

Tính đến trung tuần tháng 3 năm 2024: Diện tích nuôi trông thủy sản ao đất là 4.598,2 ha, giảm 3,94% so cùng thời điểm năm trước. Số lồng nuôi cá trên sông là 2.629 lồng các loại, tăng 5,8% (tăng 144 lồng) so với cùng kỳ.

Quý I, tổng sản lượng thủy sản, ước đạt 11.683 tấn, tăng 1,5% so với CK, trong đó, sản lượng nuôi trông đạt 10.863 tấn, tăng 1,8%. Hiện nay, sản lượng nuôi trông trong ao đất có xu hướng giảm do diện tích bị thu hẹp, bên cạnh đó nuôi trông ở mô hình nuôi cá lồng trên các sông ngày một tăng đã phần nào góp phần làm cho tổng sản lượng thủy sản tăng lên; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 213,5 tấn giảm 3,7%.

8. Sản xuất công nghiệp (SXCN)

Kinh tế thế giới vẫn gặp nhiều khó đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh, dẫn đến chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 01 và tháng 02 giảm nhiều (lần lượt là -15,09% và -17,63%), tuy nhiên sang tháng 3 chỉ số IIP đã đảo chiều tăng khá (+7,34%) đã kéo chỉ số IIP tính chung quý I lên và chỉ còn giảm (-8,67%). Cũng trong quý I, các doanh nghiệp FDI có doanh thu lớn (doanh nghiệp sản xuất thiết bị bán dẫn chưa có doanh thu) vẫn chưa chuyển hóa thành động lực tăng trưởng, cùng với đó các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới trên thực tế vẫn chưa được tận dụng mở rộng được thị trường mới để đem lại hiệu quả cho hàng hóa xuất khẩu của tỉnh.

8.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

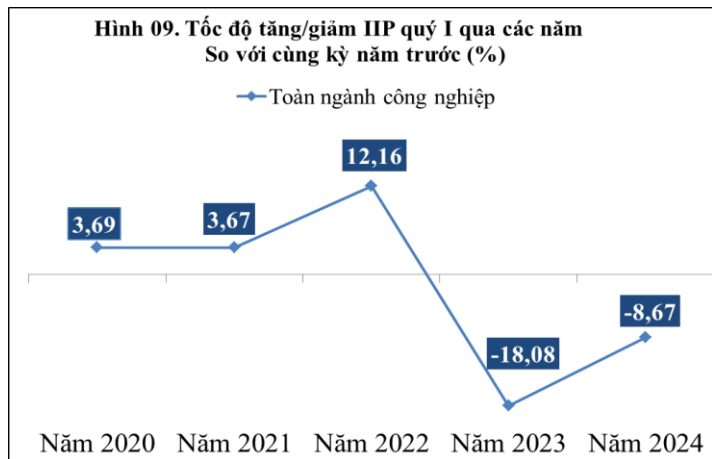
Chỉ số IIP sau 02 tháng liên tiếp giảm nhiều, theo nhận định sản xuất công nghiệp của tỉnh đã “thoát đáy” phục hồi phát triển, minh chứng tháng 3/2024 chỉ số IIP đã đạt mức tăng khá (+7,34%). Đây cũng chính là thành quả mà tỉnh Bắc Ninh đang luôn nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, quyết liệt tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy sản xuất cho SXKD.

Tháng 3, phân tích diễn biến chỉ số IIP toàn ngành và cụ thể ở các ngành công nghiệp cấp 1, cấp 2 so với các gốc so sánh như sau:

So với tháng trước: Chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp tăng rất nhiều (+35,37%), trong đó: Ngành công nghiệp chế biến chế tạo, tăng nhiều nhất (+35,57%); tiếp đến là ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (+20,08%) và ngành công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+4,42%). Nguyên nhân chỉ số IIP tăng cao, do tháng trước trùng với Tết Nguyên đán, vì vậy sản lượng sản xuất tháng 02/2024 đạt thấp; đồng thời tháng 3/2024 sản xuất công nghiệp phục hồi cũng là động lực để IIP tăng nhiều. Trong 24 ngành công nghiệp cấp 2, đáng chú ý, ngành SX công nghiệp trọng điểm: SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất tỉnh tăng rất nhiều (+37,14%).

So với cùng tháng năm trước: Chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp, tăng khá (+7,34%), trong đó: Ngành công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng nhiều nhất (+25,04%); tiếp đến ngành công nghiệp chế biến chế tạo (+7,33%) và ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (+1,18%). Xét theo ngành công nghiệp cấp 2, có 11 ngành có chỉ số sản xuất tăng, đáng chú ý là sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất tỉnh tăng khá cao (+10,88%).

Tính chung quý I, Chỉ số IIP vẫn bị giảm 8,67% so với CK. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm khá nhiều (-8,81%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (+6,83%) và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+20,78%). Xét theo ngành công nghiệp cấp 2, có 9/24 ngành có chỉ số IIP giảm, đáng lưu ý là ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-9,57%);... Ở chiều ngược lại, có 15 ngành có chỉ số IIP tăng lên, trong đó một số ngành có chỉ số tăng cao như: Sản xuất đồ uống (+49,75%); In, sao chép bản ghi các loại (+58,07%); Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (+54,23%); Sản xuất giường, tủ, bàn ghế (+21,53%);...



Biểu 05. Tốc độ tăng/giảm IIP quý I các năm 2020-2024 so với CK của một số ngành công nghiệp trọng điểm

	ĐVT: %				
	2020	2021	2022	2023	2024
SXSP điện tử, máy vi tính và SP quang học	5,44	2,57	13,99	-19,19	-9,57
Sản xuất trang phục	1,75	25,34	17,50	-32,41	1,35
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	3,05	11,84	12,69	-28,87	-14,45
Sản xuất kim loại	-18,46	9,39	-2,48	-6,02	9,94
Sản xuất thiết bị điện	-22,80	4,09	-13,75	-25,71	-8,03
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-45,64	3,40	-33,78	-8,68	21,53

8.2. Sản phẩm công nghiệp

Tháng 3, sản xuất công nghiệp phục hồi có tới 20/23 sản phẩm chủ yếu của tỉnh tăng lên so với tháng trước, đáng chú ý có 100% sản phẩm chủ lực (các sản phẩm điện tử) đều tăng lên; có 16/23 sản phẩm chủ yếu tăng lên so với cùng tháng năm trước và có 5/6 sản phẩm chủ lực tăng lên. Tình hình cụ thể như sau:

So với tháng trước, có 20/23 sản phẩm chủ yếu có mức tăng, trong đó 100% các sản phẩm chủ lực của tỉnh đều có mức tăng, đó là: Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có kết nối (+38,3%); Điện thoại di động thường (+0,7%); Điện thoại thông minh (+26%); Đồng hồ thông minh (+30,2%); Linh kiện điện tử (+49,3%) và Pin điện thoại các loại (+54,3%). Ở chiều ngược lại, chỉ có 03/23 sản phẩm chủ yếu có mức giảm là: Quần áo mặc thường (-5,1%); Thức ăn gia súc (-3,1%) và Bàn bằng gỗ các loại (-1,7%).

So với cùng tháng năm trước, có tới 14 sản phẩm chủ yếu của tỉnh có mức sản xuất tăng, trong đó có 04/06 sản phẩm chủ lực, đó là: Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có kết nối (+1,6%); Điện thoại thông minh (+5%); Linh kiện điện tử (+29%) và Pin điện thoại các loại (+9,4%). Ở chiều ngược lại, có 09 sản phẩm chủ yếu có mức giảm, đáng chú ý có 01 sản phẩm chủ lực giảm đột biến đó là, điện thoại di động thường (-92,6%)

Biểu 06. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong tháng 3

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2024	Tháng 3/2024 so với tháng 2/2024 (%)	Tháng 3/2024 so với tháng 3/2023 (%)
1. Máy in-copy	1000 cái	703	138,3	101,6
2. Điện thoại di động thường	1000 cái	200	100,7	7,4
3. Điện thoại thông minh	1000 cái	3.287	126,0	105,0
4. Đồng hồ thông minh	1000 cái	1.822	130,2	85,1
5. Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	36.603	149,3	129,0
6. Pin điện thoại các loại	1000 viên	14.098	154,3	109,4

Tính chung quý I, có 14 sản phẩm đạt mức tăng so với CK, trong đó có 02 sản phẩm chủ lực đó là: Điện thoại thông minh (+4,7%) và Pin điện thoại các loại (+12,2%); ngoài ra còn một số sản phẩm có mức tăng cao như: Dược phẩm có chứa Vitamin (+42,5%); Thức ăn gia súc (+30,8%); Sắt, thép dùng trong xây dựng (+21,2%);... Ở chiều ngược lại, có 09 sản phẩm có mức giảm, trong đó có 04 sản phẩm chủ lực đó là: Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có kết nối (-3,3%); Điện thoại di động thường (-77,7%); Đồng hồ thông minh (-11,1%) và Linh kiện điện tử (-7,6%).

Biểu 07. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp có chỉ số tăng trong quý I năm 2024

	Đơn vị tính	Ước tính quý I năm 2024	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Thức ăn gia súc	Tấn	139.749	130,8
2. Dược phẩm có chứa Vitamin	Kg	175.202	142,5
3. Ruột phích, ruột bình khác	1000 cái	4.280	101,3
4. Sắt, thép dùng trong xây dựng	Tấn	130.885	121,2
5. Điện thoại thông minh	1000 cái	9.523	104,7
6. Pin điện thoại các loại	1000 viên	31.049	112,2
7. Bình đun nước nóng	1000 cái	216	106,4

8.3. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm, chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

8.3.1. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm

Tháng 3, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng rất cao so với tháng trước, tuy nhiên lại giảm khá so với cùng tháng năm trước tình hình cụ thể trong tháng như sau:

- *So với tháng trước*, toàn ngành tăng rất cao (+21,8%). Xét trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo có tới 16/19 ngành sản xuất có mức tiêu thụ tăng, đáng chú ý là công nghiệp trọng điểm, ngành SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng nhiều (+20,5%);...Ở chiều ngược lại, có 03 ngành có mức tiêu thụ giảm đó là: SXSP thuốc lá (-8,8%); SX trang phục (-8%) và SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (-34,4%).

- *So với cùng tháng năm trước*, toàn ngành giảm khá (-7,5%). Có 12 ngành sản xuất có mức tiêu thụ giảm, một số ngành có mức giảm nhiều là: Sản xuất phương tiện vận tải khác (-46,8%); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (-29,6%); Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (-24,5%), đáng chú ý là ngành công trọng điểm SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-6,9%). Ở

chiều ngược lại, có 07 ngành sản xuất có mức tiêu thụ tăng, một số ngành có mức tiêu thụ tăng cao là: Sản xuất đồ uống (+14,4%); Dệt (+14,3%); Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (+14,8%);...

Tính chung quý I, toàn ngành (-5,7%). Xét trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, có 05 ngành có mức tiêu thụ giảm đó là: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (-19,2%); Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (-23,3%); Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (-12,9%); đáng chú ý, ngành sản xuất trọng điểm SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-8,2%). Ở chiều ngược lại, có 14 ngành có mức tiêu thụ tăng, trong đó một số ngành có mức tiêu thụ tăng cao đó là: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (+62,9%); Sản xuất sản phẩm thuốc lá (+23,6%); Sản xuất đồ uống (+16,3%); Sản xuất thiết bị điện (+11,7%).

8.3.2. Chỉ số tồn kho

Chỉ số tồn kho tại thời điểm 31/3/2024, so với tháng trước giảm nhẹ (-0,6%), trong đó có 06/19 ngành sản xuất có chỉ số giảm, một số ngành có chỉ số tồn kho giảm nhiều như: SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-1,2%); Sản xuất thiết bị điện (-1,4%); Sản xuất đồ uống (-0,9%). Ở chiều ngược lại, có 13 ngành sản xuất có chỉ số tồn kho tăng lên, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao như: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+30,3%); Sản xuất sản phẩm thuốc lá (+26,5%); Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (+20,3%). So với cùng tháng năm trước, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+4,6%), trong đó có 09 ngành có chỉ số tồn kho tăng, tăng nhiều có các ngành như: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+400,7%); Sản xuất sản phẩm thuốc lá (+221,4%); Sản xuất đồ uống (+30,5%). Ở chiều ngược lại, có 10 ngành có chỉ số tồn kho giảm xuống, các ngành có chỉ số giảm nhiều như: Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (-69,7%); Sản xuất trang phục (-30%); Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (-24,5%);...

8.4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Tại thời điểm 01/3/2024, Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp, tăng ở cả 2 gốc thời điểm so sánh cùng thời điểm tháng trước và cùng thời điểm CK lần lượt là tăng nhẹ (+0,26%) và (+2,28%). Cụ thể xét theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành công nghiệp cấp 1 như sau:

- Xét theo loại hình doanh nghiệp: Lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước so với các gốc so sánh cùng thời điểm tháng trước và cùng thời điểm tháng CK lần lượt là (+0,1%) và (+1,27%); Doanh nghiệp ngoài Nhà

nước (+0,16%) và (+13%); Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (+0,28%) và (+0,74%).

- Xét theo ngành cấp công nghiệp cấp 1 cho thấy: Lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+0,26%) và (+2,25%); Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giữ nguyên và (+0,54%); Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, (+0,38%) và (+5,52%).

Tính chung quý I, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 1,84% so với CK. Cụ thể xét theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành công nghiệp cấp 1 như sau:

- Xét theo loại hình doanh nghiệp: Các doanh nghiệp Nhà nước có quy mô lao động (+0,68%); doanh nghiệp ngoài Nhà nước có quy mô lao động (+0,23%) và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có quy mô lao động (-2,22%) đã tác động trực tiếp làm giảm quy mô lao động chung của các doanh nghiệp công nghiệp.

- Xét theo ngành công nghiệp cấp 1: Lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (-1,94%); Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (+0,98%) và Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+5,15%).

9. Thương mại, dịch vụ; xuất, nhập khẩu hàng hóa

Quý I, thương mại, dịch vụ có xu hướng chững lại với mức tăng khiêm tốn chỉ đạt (+6%) trong khi những năm trước đều tăng ở 2 con số, đáng chú ý là dịch vụ ăn uống giảm xuống (-3,5%), do việc kiểm soát nồng độ cồn khi tham gia giao thông, tuy vậy hoạt động du lịch và lễ hành và dịch vụ tiêu dùng khác vẫn tăng đột biến lần lượt là (+473,6%) và (+23,2%). Về xuất nhập khẩu hàng hóa vẫn tiếp tục sụt giảm nhiều, mặc dù cán cân thương mại vẫn nghiêng về xuất siêu và xuất khẩu. Hiện nay xuất khẩu của tỉnh đã tụt xuống vị trí thứ 3 sau TPHCM và Thái Nguyên, nhập khẩu vẫn duy trì đứng thứ 3 cả nước.

9.1. Lưu chuyển hàng hoá - dịch vụ

Trong quý I, nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn tỉnh duy trì ở mức ổn định. Tỉnh có nhiều chương trình xúc tiến thương mại được tổ chức đã tác động tích cực đến hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn tỉnh; nguồn hàng luôn được cung ứng dồi dào, chất lượng tốt đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Tháng 3, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 8.258,7 tỷ đồng, giảm 0,5% so với tháng trước nhưng tăng 7,6% so với cùng tháng năm trước. Cụ thể, xét theo ngành hoạt động:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 6.196 tỷ đồng, so với các gốc so sánh:

+ So với tháng trước, giảm 3,3%, trong đó có 06/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giảm xuống, các nhóm hàng hóa giảm nhiều như: Hàng hóa khác (-10,3%); Hàng may mặc (-8,1%); Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (-5,5%). Ở chiều ngược lại, có 05 nhóm hàng có chỉ số tăng, các nhóm hàng hóa tăng nhiều như: Gỗ và vật liệu xây dựng (+6,8%); Xăng, dầu các loại (+3%); Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) (+1,6%).

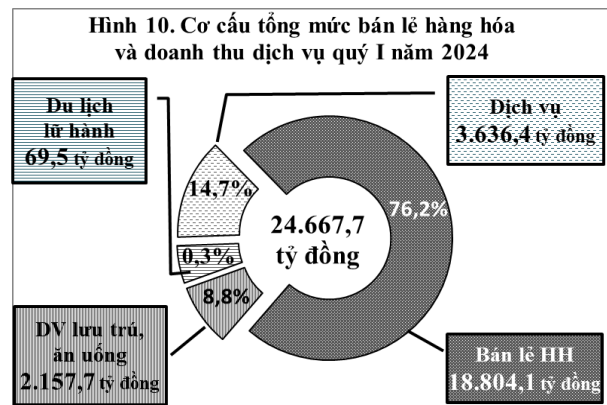
+ So với cùng tháng năm trước, tăng +5,9%, trong đó có 09 nhóm hàng hóa có chỉ số tăng lên, các nhóm hàng tăng cao là: Vật phẩm văn hóa, giáo dục (+13,7%); Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (+11,5%); Lương thực, thực phẩm (+10,1%). Còn lại chỉ có 02 nhóm hàng hóa chỉ số giảm xuống là: Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) (-18,8%) và Đá quý, kim loại quý (-5,2%).

- Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 687,6 tỷ đồng, tăng nhẹ (+0,8%) so với tháng trước nhưng giảm khá (-9,8%) so với cùng tháng năm trước.

- Doanh thu dịch vụ du lịch và lữ hành ước đạt 26,4 tỷ đồng, tăng ở cả hai gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+9,5%) và tăng đột biến (+496,3%).

- Doanh thu các ngành dịch vụ ở địa phương ước đạt 1.348,7 tỷ đồng, tăng ở cả 2 gốc so sánh lần lượt là (+13,4%) và (+27,3%).

Tính chung quý I, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 24.668 tỷ đồng, so với CK (+6%). Cụ thể: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 18.804 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng nhiều nhất 76,2% và tăng nhẹ (+4%); ngành dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 3.636,4 tỷ đồng, chiếm 14,7% và (+23,2%); ngành du lịch lữ hành ước đạt 69,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng nhỏ nhất 0,3% nhưng đạt mức tăng đột biến (+473,6%); riêng ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2.157,7 tỷ đồng, chiếm 8,8% và (-3,5%).



9.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa⁷

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa: Tháng 02, sơ bộ đạt 4,35 tỷ USD, giảm nhiều ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-24,8%) và (-17,3%). Lũy kế 02 tháng, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 10,15 tỷ USD, giảm nhiều (-38,7%) so với CK, cụ thể là:

+ Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa: *Tháng 02*, sơ bộ đạt 2,25 tỷ USD, giảm ở cả 2 góc so sánh lần lượt là (-27,4%) và (-23,1%). *Lũy kế 02 tháng*, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 5,35 tỷ USD so với CK giảm nhiều (-40,4%). *Tính đến hết tháng 02*, xuất khẩu trên địa bàn tỉnh tụt xuống vị trí thứ 3 cả nước (sau TPHCM đạt 6,6 tỷ USD và Thái Nguyên đạt 6,48 tỷ USD).

+ Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa: *Tháng 02*, sơ bộ đạt 2,1 tỷ USD, cũng bị giảm ở 2 góc so sánh lần lượt là (-21,8%) và (-10,1%). *Lũy kế 02 tháng*, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 4,8 tỷ USD so với CK giảm nhiều (-36,8%). Nhập khẩu trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì vị trí thứ 3 cả nước (sau TPHCM đạt 8,63 tỷ USD và Hà Nội đạt 5,88 tỷ USD)

Cán cân thương mại hàng hóa: *Tháng 02*, do xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu nên xuất siêu 0,141 tỷ USD. *Lũy kế 02 tháng*, cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ xuất siêu 0,54 tỷ USD, bằng 10,1% kim ngạch xuất khẩu.

10. Giao thông vận tải

Quý I, sản lượng vận tải hành khách ghi nhận thông số tích cực, đó là đạt cao về sản lượng vận chuyển (+14,1%), tương ứng doanh thu vận tải hành khách tăng rất cao (+21,2%); về vận tải hàng hóa cơ bản giữ ổn định vận chuyển tăng nhẹ (+0,6%), tương ứng doanh thu vận tải hàng hóa (+1,2%); đối với hoạt động hỗ trợ vận tải tăng cao (+18,1%) đang hỗ trợ tốt cho hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

10.1. Hoạt động vận tải

10.1.1. Sản lượng vận tải

a) Vận tải hành khách

Tháng 3, khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 1.754,5 nghìn lượt khách, tăng ở cả 2 góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+0,6%) và (+9,3%); tương ứng khối lượng luân chuyển ước đạt 66,8 triệu lượt khách.km, (+2,2%) và (+15%). Xét theo ngành vận tải:

- Vận tải hành khách đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 1.741,3 nghìn lượt khách (+0,7%) và (+9,3%); khối lượng luân chuyển ước đạt 66,8 triệu lượt khách.km, (+2,2%) và (+15%).

- Vận tải hành khách đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 13,1 nghìn lượt khách (-1,4%) nhưng (+15,4%), khối lượng luân chuyển ước đạt 0,01 triệu lượt khách.km, (-0,3%) nhưng (+16,5%).

Tính chung quý I, sản lượng vận tải hành khách đường bộ và đường thủy đều tăng so với CK, chi tiết theo biểu sau:

⁷ Nguồn: Website Tổng cục Hải Quan; Số liệu sơ bộ của tháng trước, không có ước tính của tháng báo cáo

**Biểu 08. Vận tải hành khách quý I năm 2024
phân theo ngành vận tải**

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với CK (%)	
	Vận chuyên (Nghìn HK)	Luân chuyên (Triệu HK.km)	Vận chuyên	Luân chuyên
Tổng số	5.136,0	198,6	+14,1	+17,4
Đường bộ	5.275,8	198,5	+14,2	+17,4
Đường thủy	40,2	0,04	+10,2	+9,1

b) Vận tải hàng hoá:

Tháng 3, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 3.854 nghìn tấn, tăng ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+1,4%) và (+3,4%); tương ứng khối lượng luân chuyển ước đạt 201,9 triệu tấn.km, (+0,1%) và (+1,3%). Xét theo ngành vận tải:

- Vận tải hàng hóa đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 2.897,4 nghìn tấn, (+3,6%) và (+14,3%); khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 79,2 triệu tấn.km, (+3,1%) và (+14,4%).

- Vận tải hàng hóa đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 956,6 nghìn tấn, (-4,7%) và (-19,8%); khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 122,7 triệu tấn.km, (-1,8%) và (-5,6%).

Tính chung quý I, sản lượng vận tải hàng hóa đường bộ tăng khá trong khi đó sản lượng vận tải hàng hóa đường thủy lại giảm xuống so với CK, chi tiết theo biểu sau:

**Biểu 09. Vận tải hàng hóa quý I năm 2024
phân theo ngành vận tải**

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với CK (%)	
	Vận chuyên (Nghìn tấn)	Luân chuyên (Triệu tấn.km)	Vận chuyên	Luân chuyên
Tổng số	11.657,2	619,0	+0,6	-2,9
Đường bộ	8.620,5	236,0	+6,1	+6,4
Đường thủy	3.036,7	383,0	-12,2	-7,9

10.1.2. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 3, doanh thu vận tải hành khách và hàng hóa đều tăng ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước; đồng thời do sản xuất công nghiệp

trong tháng có dấu hiệu tăng so với tháng trước nên dịch vụ hỗ trợ vận tải cũng tăng khá cao. Tính chung doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.014,2 tỷ đồng, tăng ở cả 2 góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+9,7%) và (+24,4%).

- Xét theo ngành vận tải: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 94,2 tỷ đồng (+0,8%) và (+18,1%); Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 331,3 tỷ đồng (+1,4%) và (+1,4%); Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 588,7 tỷ đồng (+16,7%) và tăng cao (+44%).

- Xét theo loại hình kinh tế: Doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 20 tỷ đồng (+32,3%) và (+6,5%); Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ước đạt 470,6 tỷ đồng (+2,6%) và (+7,4%); Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 523,6 tỷ đồng (+16,1%) và (+46,1%).

Tính chung quý I, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 2.992,6 tỷ đồng (+12%) so với CK.

- Xét theo ngành vận tải: Vận tải hành khách ước đạt 281,4 tỷ đồng (+21,2%); Vận tải hàng hóa ước đạt 1.016,1 tỷ đồng (+1,2%) và Dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.695,1 tỷ đồng (+18,1%).

- Xét theo loại hình kinh tế: Doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 62,5 tỷ đồng (+9,2%); Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ước đạt 1.427,7 tỷ đồng (+6%); Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 1.502,4 tỷ đồng (+18,5%).

11. Hoạt động bưu chính viễn thông⁸

Các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh luôn đảm bảo an toàn mạng lưới, an ninh thông tin liên lạc trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin liên lạc trong mọi tình huống; đồng thời đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị bưu chính viễn thông phát triển theo Quy hoạch tổng thể phát triển Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030; quy hoạch hệ thống hạ tầng, đường dây thông tin liên lạc trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, định hướng đến năm 2050. Trong đó chú trọng đến việc chỉnh trang, làm gọn mạng ngoại vi; ngầm hóa và dùng chung cơ sở hạ tầng thông tin; chuyển đổi các cột, trạm BTS công kênh thành cột BTS không công kênh tại các khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì 8 doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông. Mạng điện thoại di động 3G, 4G đã được phủ

⁸ Nguồn: Sở Thông tin và truyền thông

sóng đến tất cả các thôn, xóm với chất lượng tốt, mạng truyền hình trả tiền đã được phát triển rộng khắp với chất lượng cao.

Tính đến tháng 3 năm 2023, tổng số thuê bao điện thoại khoảng 2.099.575 thuê bao, mật độ đạt 139,45 thuê bao/100 dân; Tổng số thuê bao Internet các loại ước đạt 1.200.043 thuê bao, mật độ đạt 79,72 thuê bao/100 dân.

12. Một số vấn đề xã hội

12.1. Lao động, giải quyết việc làm, an sinh xã hội

- Lao động và giải quyết việc làm: *Trong quý*, ngành chức năng tiếp tục duy trì tổ chức tốt mạng lưới dịch vụ cung ứng lao động, giao dịch, giới thiệu việc làm như thực hiện các phiên giao dịch việc làm định kỳ, phối hợp tốt với các doanh nghiệp trong tỉnh, doanh nghiệp đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các địa phương tổ chức các phiên giao dịch việc làm để kết nối thông tin thị trường lao động. Tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh ước tính khoảng 423.203 người, trong đó các khu công nghiệp Bắc Ninh đang sử dụng 294.127 lao động. Trong tổng số lao động đang sử dụng có 85.000 người địa phương (chiếm 28,89%), lao động nữ 162.335 người (chiếm 55,18%), lao động nước ngoài 6.945 người (chiếm 2,365%). Tính đến 14 giờ 51 phút ngày 20/02/2023, các doanh nghiệp trong các KCN Bắc Ninh số người lao động quay trở lại làm việc đạt 99,3%, doanh nghiệp ngoài KCN có lao động quay trở lại làm việc đạt 99,1%; Ngành chức năng đã thực hiện giải quyết bảo hiểm thất nghiệp trên công dịch vụ công quốc gia cho 165 người lao động; Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm cho 02 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm đối với 01 doanh nghiệp. Thực hiện cấp GPLĐ/xác nhận không thuộc diện CPLĐ cho 399 người lao động nước ngoài, trong đó: cấp mới 292 LĐ, gia hạn 78 LĐ, xác nhận không thuộc diện CPLĐ 29 LĐ; Xác nhận 5 bản cam kết tiền lương cho lao động đi làm việc tại Đài Loan; Về tiền lương thưởng: Qua tổng hợp báo cáo đại diện của 576 doanh nghiệp trên địa bàn (với 235.491 lao động) báo cáo tình hình tiền lương năm 2023, kế hoạch thưởng tết năm 2024, của các doanh nghiệp như sau:

+ Tình hình tiền, thưởng Tết cho công nhân, người lao động: Thường xuyên đôn đốc các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện các chế độ tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động theo nội dung đã thỏa thuận; nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của người lao động, tạo môi quan hệ lao động hài hòa, tránh xảy ra tranh chấp lao động, đình công. Qua tổng hợp cáo của các doanh nghiệp cho thấy tình hình tiền lương năm 2023: Tiền lương bình quân trong các

loại hình doanh nghiệp có báo cáo là 8,88 triệu đồng/người/tháng; tiền lương cao nhất nằm trong khu vực FDI mức 467 triệu đồng/người/tháng. Mức thưởng Tết dương lịch bình quân trong các doanh nghiệp báo cáo là 1,03 triệu đồng/người, cao nhất nằm trong khối doanh nghiệp dân doanh với mức thưởng là 190,5 triệu đồng/người. Mức thưởng Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 bình quân trong các doanh nghiệp báo cáo là 6,71 triệu đồng/người, cao nhất nằm trong khối doanh nghiệp FDI với mức thưởng là 390 triệu đồng.

- *Công tác an sinh, phúc lợi xã hội*, được đảm bảo, giải quyết chế độ chính sách đối với người có công. Công tác đảm bảo an sinh xã hội dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 cho người có công với cách mạng, các đối tượng chính sách, người nghèo, cận nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng bảo trợ xã hội đã được thực hiện hiệu quả, vui tươi, đầm ấm, thiết thực. Theo số liệu báo cáo:

+ Quà tặng người có công và thân nhân người có công với 82.064 lượt người, 07 tập thể với tổng kinh phí gần 57 tỷ đồng (trong đó quà Chủ tịch nước là gần 24.500 lượt người, kinh phí gần 8 tỷ đồng, quà từ ngân sách tỉnh trên 29.500 lượt người với kinh phí trên 33,1 tỷ đồng, quà từ ngân sách huyện trên 19.600 lượt người, kinh phí gần 9,3 tỷ đồng, cấp xã trên 8.100 lượt người, số kinh phí thực hiện gần 2,3 tỷ đồng.

+ Công tác hỗ trợ Tết cho người nghèo, các đối tượng bảo trợ xã hội và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn: Quà tặng đối với hộ nghèo, cận nghèo và bảo trợ xã hội: 9.541 lượt người với kinh phí thực hiện 9.998.750 đồng; Chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi với 3.206 lượt người, kinh phí là 1,3 tỷ đồng; trên 2.800 lượt trẻ em với số tiền trên 1,2 tỷ đồng, trong đó từ nguồn ngân sách trên 982 triệu, nguồn xã hội hoá: trên 240 triệu đồng.

+ Các hoạt động đảm bảo chăm lo Tết cho người lao động, đã tổ chức nhiều hoạt động chăm lo Tết cho đoàn viên và người lao động với 296.890 lượt người, tổng số tiền hỗ trợ là gần 59,3 tỷ đồng (trong đó: Quà bằng tiền mặt: 12.699 lượt người, số tiền trên 8 tỷ đồng, quà hiện vật là trên 13 tỷ đồng, hỗ trợ vé xe/tàu/máy bay: 19.463 lượt người, số tiền trên 3,7 tỷ đồng, bố trí xe về quê đón tết: 25 chuyến với 848 lượt người, số tiền thực hiện là 52 triệu, các hoạt động khác thu hút 193.185 lượt người tham dự, kinh phí gần 34,2 tỷ đồng. Tổ chức 05 Chương trình “Tết Sum vầy-Xuân gắn kết; Ngày hội công nhân-Chợ Tết Công đoàn năm 2024” (trong đó, cấp tỉnh 01, cấp huyện 04) với 20.168 lượt người tham dự, trao tặng quà cho 6.808 người với tổng kinh phí

4,8 tỷ đồng, mức bình quân là 500.000đ/suất. Trao tặng 05 mái ấm công đoàn với số tiền là 250 triệu đồng.

12.2. Tình hình phòng, chống dịch bệnh và an toàn thực phẩm⁹

- *Tình hình phòng chống dịch bệnh*, trong những ngày đầu năm, thời tiết lạnh, hanh khô là nguyên nhân chính để các dịch bệnh truyền nhiễm xuất hiện và lây lan, đặc biệt là các bệnh lây truyền qua đường hô hấp, tiềm ẩn nguy cơ gia tăng các dịch bệnh truyền nhiễm. Ngành Y tế đã chủ động xây dựng kế hoạch, chỉ đạo các đơn vị liên quan tăng cường các hoạt động truyền thông và triển khai đồng bộ các biện pháp phòng, chống dịch bệnh mùa Đông Xuân; kịp thời phát hiện, khoanh vùng xử trí kịp thời không để dịch bệnh lây lan bùng phát trên địa bàn. Kết quả công tác phòng, chống dịch như sau:

+ Công tác giám sát dịch bệnh: Theo dõi, giám sát chặt các ổ dịch cũ chủ động phát hiện sớm và xử lý kịp thời triệt để không để lây lan rộng, bùng phát các bệnh truyền nhiễm thường xảy ra vào dịp mùa đông xuân, như: cúm, sởi, rubella, quai bị, thủy đậu, tiêu chảy. Trong 2 tháng đầu năm đã phát hiện 132 trường hợp mắc Covid-19, 14 trường hợp mắc Sốt xuất huyết Dengue, 675 trường hợp mắc Cúm (cúm mùa-hội chứng cúm), 21 trường hợp mắc tay chân miệng.

+ Công tác tiêm chủng vắc xin: Đẩy mạnh công tác tiêm chủng vắc xin trong tiêm chủng mở rộng để phòng bệnh; tăng cường các biện pháp truyền thông trong phòng, chống dịch bệnh và tiêm chủng. Trong 2 tháng đầu năm tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ dưới 1 tuổi trên địa bàn tỉnh ước đạt 15,7%; tỷ lệ tiêm vắc xin DPT cho trẻ 18 tháng tuổi ước đạt 19,5%; tỷ lệ tiêm vắc xin MR cho trẻ 18 tháng ước đạt 16,6%; tỷ lệ tiêm mũi 2 vắc xin VNNB cho trẻ 12 tháng tuổi ước đạt 12,8%, mũi 3 ước đạt 27,3%; tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván UV2+ cho phụ nữ có thai ước đạt 18%.

+ Công tác điều trị: Tổ chức thu dung, điều trị kịp thời các trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm, hạn chế lây lan dịch bệnh tại cơ sở khám chữa bệnh và cộng đồng. Trong 2 tháng đầu năm không ghi nhận trường hợp tử vong do bệnh truyền nhiễm.

+ Công tác hậu cần: Đảm bảo đủ nhu cầu về thuốc, vật tư, hóa chất, trang thiết bị, ... phục vụ phòng chống dịch và khám điều trị bệnh truyền nhiễm.

- *Về an toàn thực phẩm*: Triển khai hoạt động phòng ngừa, ngăn chặn và khắc phục các sự cố về an toàn thực phẩm, ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh, giám sát mối nguy ô nhiễm thực phẩm. Thực hiện các hoạt động truyền

⁹ Tình hình phòng chống dịch bệnh - Nguồn Sở Y tế; Ngộ độc thực phẩm - Nguồn Ban an toàn thực phẩm

thông, các lớp tập huấn nhằm nâng cao nhận thức của người quản lý, người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm và người tiêu dùng về đảm bảo an toàn thực phẩm thông qua các phương tiện truyền thông, các kênh báo, đài. Công tác thanh, kiểm tra về an toàn thực phẩm được duy trì. Trong quý I năm 2024 không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào trên địa bàn tỉnh, đã tiến hành thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm 342 cơ sở; trong đó có 305 cơ sở đạt yêu cầu (đạt 89,2%), xử phạt 04 cơ sở chưa đảm bảo an toàn thực phẩm với số tiền 23,5 triệu đồng, nhắc nhở 32 cơ sở.

12.3. Giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ

Giáo dục và đào tạo¹⁰:

- Trong quý I, ngành giáo dục tiếp tục công tác chỉ đạo nâng cao chất lượng dạy và học, đảm bảo đúng quy chế chuyên môn; triển khai nhiệm vụ trọng tâm học kỳ II, năm học 2023 - 2024 và nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học, đảm bảo đúng quy chế chuyên môn; chỉ đạo công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng học kỳ I đối với giáo dục phổ thông năm học 2023 - 2024 theo kế hoạch. Kết quả kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2023-2024, tỉnh Bắc Ninh có 79/86 thí sinh đoạt giải với 11 giải nhất, 23 giải nhì, 28 giải ba và 17 giải Khuyến khích, đạt tỷ lệ 91,86%, xếp thứ 2 toàn quốc (tăng 1,06% so với năm học 2022-2023). Đã chỉ đạo Hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp tỉnh đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; Hội thi nói tiếng Anh giỏi dành cho học sinh phổ thông cấp tỉnh. Tổ chức và tham gia cuộc thi KHKT dành cho học sinh trung học và Ngày hội STEM dành cho học sinh tiểu học cấp tỉnh; tham gia cuộc thi “An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai” cấp quốc gia và cuộc thi Viết thư quốc tế UPU lần thứ 53 (năm 2024) năm học 2023 - 2024 theo kế hoạch.

- Về quy mô giáo dục, tính đến tháng 3/2024:

+ Tổng số 506 trường học từ cấp học mầm non đến THPT, trong đó có 465 trường công lập, tỷ lệ 92,0%; 381.662 học sinh các cấp; 02 trung tâm GDTX, 01 trung tâm GDNN-GDTX cấp tỉnh, 05 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện có dạy chương trình GDTX cấp THPT; 87 trung tâm ngoại ngữ; 04 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; 126/126 xã/phường/thị trấn trong tỉnh có trung tâm học tập cộng đồng. Trường CĐSP: Hệ chính quy có 15 lớp, 518 sinh viên; hệ cao đẳng vừa học vừa làm với 04 lớp, 190 sinh viên; hệ đại học liên kết đào tạo 24 lớp, 1.118 sinh viên.

¹⁰ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo

+ Đội ngũ cán bộ, giáo viên các cấp có 17.850 biên chế cán bộ quản lý giáo dục (QLGD), giáo viên và nhân viên trường học trong đó: 1.207 cán bộ QLGD, 15.622 giáo viên và 1.021 nhân viên trường học; tỷ lệ trình độ đạt chuẩn của cán bộ QLGD và giáo viên các cấp là 96,7%; trình độ trên chuẩn là 40,8%; toàn ngành hiện có 12 tiến sĩ, 1.762 thạc sĩ.

+ Cơ sở vật chất trường học tiếp tục được tăng cường, đầu tư xây dựng có trọng tâm, trọng điểm; tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 99,6%; tỷ lệ kiên cố hóa phòng học trường công lập đạt 100%.

Hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN)¹¹: Quý I, triển khai thực hiện 24 đề tài/dự án và 08 nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác (Hội thảo; điều tra, khảo sát; thi tin học trẻ...) thực hiện mới. Các đề tài, dự án, nhiệm vụ KH&CN được lựa chọn sát với thực tiễn phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN được thực hiện đồng bộ trên các mặt công tác (đã Cấp 04 Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ; 10 giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế; 05 chứng chỉ nhân viên bức xạ; tiếp nhận và xử lý 195 hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu). Hoạt động thông tin, dịch vụ KH&CN cũng được tăng cường thực hiện nhằm tuyên truyền, phổ biến KH&CN phục vụ sản xuất và đời sống.

Hoạt động thông tin truyền thông, Thực hiện hiệu quả Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng. Đẩy mạnh sử dụng Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành dùng chung toàn tỉnh: Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc và ký số văn bản điện tử của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh đạt và vượt chỉ tiêu được giao tại Nghị quyết số 17/NQ-CP giai đoạn 2021-2025. Triển khai ứng dụng tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; hằng tháng, báo cáo kết quả xử lý với Thường trực Tỉnh ủy và lãnh đạo UBND tỉnh.

12.4. Văn hoá thông tin, thể dục thể thao¹², phát thanh truyền hình¹³

- Hoạt động văn hóa, văn nghệ

+ Tổ chức đa dạng các hoạt động tuyên truyền với nhiều hình thức: cổ động trực quan, thông tin lưu động, biểu diễn văn nghệ, triển lãm ảnh, chiếu phim chuyên đề... tập trung tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính

¹¹ Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ

¹² Nguồn: Sở Văn hóa thể thao và du lịch

¹³ Nguồn: Đài phát thanh truyền hình tỉnh

sách pháp luật của Nhà nước, kỷ niệm các ngày lễ lớn lồng ghép với việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT-XH, các sự kiện chính trị của đất nước, của tỉnh: 94 năm Ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2024); mừng Đảng, mừng xuân Giáp Thìn 2024; Quốc tế Hạnh phúc (20/3), ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (26/3), ngày Thể thao Việt Nam (27/3); tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

+ Tiếp tục tổ chức, đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động nghệ thuật, biểu diễn; hoạt động điện ảnh, mỹ thuật, triển lãm; văn hóa, văn nghệ quần chúng.

+ Công tác bảo tồn di tích và xúc tiến du lịch: Triển khai kế hoạch xếp hạng di tích năm 2024. Thẩm tra hồ sơ đề nghị nhận bổ sung hiện vật di tích đình Ngã Lương; tổ chức các hoạt động trình diễn, biểu diễn nghệ thuật, múa rối nước trong dịp tết tại Trung tâm bảo tồn tranh Đông Hồ; đón tiếp, thuyết minh, tuyên truyền cho trên 6.500 lượt khách tham quan tại các điểm di tích trên địa bàn tỉnh.

+ Hoạt động thư viện: Thư viện tỉnh ngoài việc phục vụ bạn đọc đã biên soạn thêm nội dung trích dẫn báo, tạp trí... cập nhật giới thiệu sách mới trên Website Thư viện.

+ Hoạt động bảo tàng: Bảo tàng tỉnh đã đón tiếp, phục vụ khách tham quan nghiên cứu, trải nghiệm; xây dựng kế hoạch triển lãm ảnh; phối hợp với Hội Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày tỉnh Bắc Ninh tổ chức chỉnh lý trưng bày các tài liệu có liên quan.

- Lĩnh vực thể dục, thể thao: tổ chức các giải thể thao quốc gia tại tỉnh như: Giải vô địch các câu lạc bộ Judo quốc gia năm 2024, Giải *Bóng đá hạng Nhì quốc gia năm 2024* và Giải vô địch trẻ Đâu kiếm quốc gia lần thứ XIII năm 2024; tổ chức Giải thể thao truyền thống Ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Ninh năm 2024.

- Phát thanh truyền hình:

+ Phát thanh: Sản xuất và phát sóng 270 chương trình thời sự tổng hợp. 1220 chương trình chuyên đề, chuyên mục, chương trình văn nghệ, ca nhạc. Phát sóng 1485 giờ, chất lượng tốt.

+ Truyền hình: Sản xuất và phát sóng 540 chương trình thời sự tổng hợp. 264 chương trình tạp chí, chuyên mục, chuyên đề. 225 chương trình văn nghệ, 225 chương trình thể thao. 90 chương trình dành cho thiếu nhi. Phát sóng 2.160 giờ, chất lượng tốt.

+ Thông tin điện tử: Upload 180 chương trình truyền hình, 90 chương trình phát thanh, 90 các chương trình sân chơi, tạp chí, chuyên mục. Tổng số lượt người truy cập trong tháng 202.500 lượt.

+ Phát hành 01 số Đặc san đặc biệt chào mừng kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930-3/2/2024), mừng đất nước đổi mới, mừng Đảng quang vinh, mừng xuân Giáp Thìn.

12.5. An ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường

12.5.1. Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

- *Quân sự*¹⁴: Cơ quan, đơn vị duy trì nghiêm chế độ trực SSCĐ, trực khẩu đội PKKN, xây dựng nền nếp chính quy, rèn luyện kỷ luật; tuần tra canh gác bảo đảm an toàn (nhất là dịp diễn ra Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024). Tổ chức Lễ ra quân huấn luyện, luyện tập CTT SSCĐ năm 2024 bảo đảm an toàn tuyệt đối. Tổ chức tốt công tác tập huấn, huấn luyện lực lượng thường trực, dân quân tự vệ, dự bị động viên và bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng; nắm chắc tình hình tư tưởng bộ đội, dư luận nhân dân trên địa bàn; đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền nhân dịp các ngành kỷ niệm; bảo đảm tốt công tác Hậu cần, Kỹ thuật cho các nhiệm vụ; bảo đảm đầy đủ xăng dầu vận tải theo kế hoạch. Cơ quan, đơn vị bảo đảm an toàn VKTB, kho tàng và an toàn giao thông.

- *Công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội*¹⁵: Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn tỉnh tiếp tục ổn định, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Tập trung triển khai quyết liệt đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, bảo đảm an ninh, trật tự trước, trong và sau Tết và các lễ hội đầu năm; tăng cường phòng, chống cháy nổ, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả. Cụ thể tình hình như sau:

(1) Về tội phạm trật tự xã hội: Tháng 3, xảy ra 63 vụ phạm tội về TTXH (giảm 09 vụ so với tháng trước), làm 13 người bị thương, tài sản thiệt hại khoảng 16,4 tỷ đồng, trong đó: Phạm pháp hình sự xảy ra 56 vụ (giảm 02 vụ); Cờ bạc xảy ra 07 vụ (giảm 06 vụ), Mại dâm không phát sinh. *Tính chung quý I*, xảy ra 228 vụ phạm tội về TTXH, trong đó: Phạm pháp hình sự xảy ra 172 vụ (giảm 09 vụ so với CK), làm 01 người chết, 34 người bị thương, tài sản thiệt hại khoảng 22,8 tỷ đồng; Cờ bạc bắt giữ 44 vụ, 254 đối tượng (tăng 13 vụ), thu giữ số tiền khoảng 2,45 tỷ đồng, khởi tố 44 vụ, 217 bị can, còn lại XLHC; Mại dâm bắt giữ 12 vụ, 72 đối tượng (tăng 03 vụ), khởi tố 12 vụ, 18 bị can, còn lại XLHC.

¹⁴ Nguồn: Báo cáo Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

¹⁵ Nguồn: Công an tỉnh Bắc Ninh

(2) Tội phạm về kinh tế tham nhũng, buôn lậu: *Tháng 3*, phát hiện, xử lý mới 12 vụ việc, 19 đối tượng (so với tháng trước giảm 14 vụ, 12 đối tượng). Khởi tố mới 04 vụ, 11 bị can (tăng 01 vụ, 07 bị can về tham nhũng, chức vụ); xử lý hành chính 05 vụ, 05 đối tượng, số tiền phạt 85 triệu đồng; đang tiếp tục xác minh, làm rõ 03 vụ, 03 đối tượng. Ngoài ra, xác minh làm rõ 01 vụ từ tháng trước, xử phạt hành chính 01 đối tượng, số tiền phạt 06 triệu đồng. *Tính chung quý I*, phát hiện, xử lý mới 152 vụ việc, 194 đối tượng về tham nhũng, kinh tế (so với CK tăng 51 vụ, tăng 52 đối tượng); khởi tố mới 34 vụ, 75 bị can (tăng 03 vụ, 24 bị can về tham nhũng, chức vụ); xử lý hành chính 105 vụ, 106 đối tượng, số tiền phạt 1,8 tỷ đồng.

(3) *Tội phạm về ma túy: Tháng 3*, phát hiện, bắt giữ 37 vụ, 78 đối tượng mua bán, tàng trữ, tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (so với tháng trước tăng 05 vụ, giảm 05 đối tượng); thu giữ 2,65kg heroin, 5,25kg MTTH. Lập hồ sơ khởi tố 37 vụ, 70 đối tượng; còn lại XLHC. *Tính chung quý I*, phát hiện, bắt giữ 265 vụ, 457 đối tượng vận chuyển, mua bán, tàng trữ, chứa chấp tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (so với CK tăng 61 vụ, 124 đối tượng); thu giữ 3,28kg gam heroin, 6,57kg MTTH, 867,328 gam cần sa. Lập hồ sơ khởi tố 252 vụ, 363 đối tượng; còn lại XLHC.

12.5.2. Tình hình an toàn giao thông¹⁶

Trong tháng, xảy ra 29 vụ, làm chết 18 người, bị thương 16 người (so với tháng trước, tăng 3 vụ, 4 người chết, 4 người bị thương). Lập biên bản, xử phạt 2.571 trường hợp, với số tiền gần 7,6 tỷ đồng. *Tính chung quý I*, xảy ra 86 vụ TNGT đường bộ, làm chết 47 người, bị thương 49 người (so với CK giảm 40 vụ = 31,7%, giảm 15 người chết = 24,1%, giảm 29 người bị thương = 37,1%). Ngành chức năng đã hướng dẫn các Sở, ngành, địa phương sơ kết 01 năm triển khai Nghị quyết của BTV Tỉnh ủy và Kế hoạch của UBND tỉnh về xây dựng “Tỉnh an toàn giao thông”. Kiểm tra, xử lý 8.601 trường hợp vi phạm (trong đó 4.617 trường hợp vi phạm nồng độ cồn), với số tiền gần 27 tỷ đồng.

12.5.3. Phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường¹⁶:

- Phòng chống cháy nổ: *Tháng 3*, xảy ra 06 vụ cháy (tăng 04 vụ so với tháng trước), không xảy ra nổ. Kiểm tra, xử lý 108 cơ sở, kiến nghị khắc phục 89 tồn tại, thiếu sót về PCCC, xử phạt 06 cơ sở, số tiền phạt gần 220 triệu đồng; đình chỉ, tạm đình chỉ hoạt động 07 cơ sở. *Tính chung quý I*, xảy ra 10 vụ cháy (giảm 14 vụ so với CK). Không xảy ra nổ. Kiểm tra, xử phạt 152 cơ sở, số tiền phạt gần 1 tỷ đồng; đình chỉ hoạt động 10 cơ sở, tạm đình chỉ hoạt động 05 cơ sở.

- Vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm: *Trong tháng*, phát hiện, kiểm tra 15 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm (giảm 13 vụ so với tháng trước). Đã xác minh làm rõ 05 vụ, xử phạt hành chính 05 cá nhân, số tiền phạt 125 triệu đồng; đang xác minh, làm rõ 10 vụ. Ngoài ra, đã làm rõ 04 vụ từ tháng trước, xử phạt hành chính 04 cá nhân, số tiền phạt 97,5 triệu đồng. *Tính chung quý I*, phát hiện, kiểm tra 144 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm (tăng 03 vụ so với CK). Đã xác minh làm rõ 130 vụ, xử phạt hành chính 27 tổ chức, 103 cá nhân, số tiền phạt 1,67 tỷ đồng; đang xác minh, làm rõ 14 vụ.

Khái quát lại: Như vậy, tăng trưởng GRDP của tỉnh trong quý I/2024 vẫn chưa thoát âm. Tuy nhiên, xét xu hướng thì quý I mức âm đã giảm xuống so với các quý trước đó. Nhìn lại, trong quý cho thấy, các động lực tăng trưởng như: Xuất khẩu; đầu tư công; đầu tư trực tiếp nước ngoài đều chịu tác động từ bên ngoài cụ thể là, xuất khẩu đơn đặt hàng vẫn bị giảm đã tác động đến sản xuất trong tỉnh và các mặt hàng xuất khẩu; tiếp đến là, giải ngân vốn đầu tư công của tỉnh chậm, giảm khá nhiều so với CK, trong khi đó đây là yếu tố đòn bẩy kích thích cho hoạt động tăng trưởng nhiều lĩnh vực và ảnh hưởng trực tiếp vào “tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh”; ngoài ra các động lực tăng trưởng mới có tỷ trọng khá lớn theo như dự kiến (doanh nghiệp sản xuất thiết bị bán dẫn chưa có doanh thu), đã ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng trong quý.

II. DỰ BÁO TÌNH HÌNH VÀ ĐỀ XUẤT CÁC KHUYẾN NGHỊ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

Tình hình thế giới tiếp tục giai đoạn khó khăn, tăng trưởng chậm lại, lạm phát neo ở mức cao, xung đột địa chính trị và cạnh tranh nước lớn gia tăng, tiềm ẩn nhiều rủi ro, nguy cơ tái diễn đứt gãy chuỗi cung ứng.

Ở trong nước, kinh tế tiếp tục được phục hồi các điều kiện tài chính được nói lỏng, du lịch tăng trưởng tốt và thu hút đầu tư được cải thiện. Tuy nhiên, vẫn còn rủi ro với tăng trưởng như nền kinh tế tiếp tục chịu “tác động kép” từ các yếu tố bất lợi bên ngoài và những hạn chế, bất cập nội tại nhiều năm; bên cạnh đó, thời tiết cực đoan diễn biến khó lường, đặt ra nhiều thách thức và áp lực trong công tác chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ.

Ở trong tỉnh, công tác điều hành của tỉnh linh hoạt, trách nhiệm, hiệu quả hơn; đã bám sát thực tiễn, nắm chắc tình hình, phản ứng nhanh, kịp thời, phù hợp, hiệu quả,... dự kiến kinh tế sẽ phục hồi trong thời gian tới. Tuy nhiên xu hướng phục hồi chưa rõ nét, do kinh tế của tỉnh còn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Hoạt

động sản xuất kinh doanh, một số ngành, lĩnh vực còn khó khăn, nhất là tiếp cận vốn; sản xuất công nghiệp phục hồi chậm; số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường còn cao. Sức cầu của nền kinh tế còn yếu. Tăng trưởng chủ yếu dựa vào xuất khẩu. Vốn đầu tư FDI chậm chuyển hóa thành động lực tăng trưởng kinh tế một cách kịp thời. Trong khi đó cân đối thu chi tiếp tục ghi nhận tổng thu đang giảm so với cùng kỳ, ở chiều ngược lại chi lại gia tăng mạnh hơn.

Với những diễn biến về kết quả tăng trưởng GRDP quý I/2024 cho thấy các giải pháp chỉ đạo, điều hành của tỉnh đang đi đúng hướng, từng bước tháo gỡ khó khăn, tạo ra mức độ cải thiện đối với các chủ thể, trong các ngành kinh tế; kết quả tăng trưởng mặc dù vẫn bị giảm nhưng đã giảm ít hơn các quý trước đó. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu kế hoạch đề ra GRDP tăng 5% năm 2024, thì các quý tiếp theo phải có mức tăng gần 8%./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH (TCTK);
- Thường trực TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP tỉnh uỷ, VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- Sở KHĐT, Sở Tài chính, NHNN tỉnh;
- Phòng ANKT (CA tỉnh); Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- LĐ Cục, các phòng CQ Cục;
- CCTK các H,TP;
- Lưu: TKTH,VT.

Q. CỤC TRƯỞNG

Vũ Minh Giang